



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Email:
ubnd@khanhhoa.gov.v
n
Cơ quan: Ủy ban Nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 20.07.2018
11:07:08

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2018/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định giá các loại đất năm 2015 ổn định 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Văn bản số 173/HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT-GĐBTĐC ngày 31 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định giá các loại đất năm 2015 ổn định 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 điều 4

“2. Nhóm đất nông nghiệp được quy định hai (02) vị trí theo địa giới hành chính của xã đồng bằng hoặc xã miền núi, cụ thể:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ mép đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề trong của đường quốc lộ, tỉnh lộ, hương lộ, liên xã,

liên thôn trong phạm vi 200m. Trường hợp thửa đất chỉ có 1 phần đất nằm trong phạm vi 200m thì cả thửa đất đó được tính theo vị trí 1. Ngoài vị trí 1 còn áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các thửa đất trồng cây hàng năm ngoài phạm vi 200m canh tác 02 vụ lúa/năm.

- Các thửa đất làm muối cách mép đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề trong của đường nội đồng không quá 100m và đường nội đồng có chiều rộng từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.”

2. Sửa đổi điểm b3, d1 và bổ sung điểm đ vào khoản 1 điều 5

“b3) Phân loại vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp trực đường giao thông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường giao thông có chiều rộng của hẻm như sau:

+ Từ 3,5m trở lên đối với đường loại 1;

+ Từ 2m trở lên đối với đường loại 2, 3.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.”

“d1) Phân loại đường: Gồm 4 loại đường và hệ số điều chỉnh từ 0,5 đến 1,8 tùy theo mức độ thuận lợi. Cụ thể:

- Đường loại 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong KDC nông thôn có chiều rộng đường trên 20m.

- Đường loại 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong KDC nông thôn có chiều rộng đường trên 13m đến 20m.

- Đường loại 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong KDC nông thôn có chiều rộng đường từ 10m đến 13m.

- Đường loại 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong KDC nông thôn có chiều rộng đường từ 8m đến dưới 10m.”

“ đ) Quy hẻm đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

Độ rộng của hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách 2 bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan đập hai bên đường (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công), tính từ đầu hẻm đến thửa đất được xác định giá.”

3. Sửa đổi khoản 1 và khoản 7 điều 7

“ 1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm thì quy định như sau:

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường (hoặc 2 hẻm) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

- Những thửa đất có một mặt giáp với đường (hoặc hẻm) và một mặt tiếp giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại dịch vụ thì áp dụng giá đất ở của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp và nhân với hệ số 1,1.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường và 1 hẻm (hoặc 2 hẻm) thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp 3 đường trở lên (hoặc 3 hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.”

“7. Những thửa đất tiếp giáp với mặt đường nhưng có địa hình thấp trũng hơn mặt đường được điều chỉnh giảm theo giá đất cùng vị trí theo từng độ trũng tương ứng các tỷ lệ % quy định cho từng khu vực như sau:

Khu vực	Hệ số điều chỉnh theo độ sâu		
	Từ 1m đến dưới 2m	Từ 2m đến dưới 3m	Từ 3m trở lên
Khu vực nông thôn	5%	10%	15%
Khu vực đô thị	2,5%	5%	7,5%

Riêng đối với dự án có giá trị khu đất dưới 20 tỷ (tính theo giá đất trong bảng giá đất), thì căn cứ hồ sơ dự toán san lấp do chủ đầu tư tổ chức lập và thẩm tra theo quy định; giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét báo cáo UBND tỉnh quyết định.”

4. Sửa đổi điểm e khoản 2 điều 8

“ e) Giá đất được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại khoản 1 Điều này đối với các khu vực sau: đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang; đất nông nghiệp vị trí 1 có một mặt tiếp giáp tuyến giao thông chính là Quốc Lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện (thành phố, thị xã); đất nông nghiệp tại các xã được công nhận đô thị loại V như xã Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh), xã Ninh Sim (thị xã Ninh Hòa), xã Suối Tân (huyện Cam Lâm), xã Suối Hiệp (huyện Diên Khánh), xã Ninh Thọ, xã Ninh An (thị xã Ninh Hòa), xã Diên Lạc, xã Diên Phước (huyện Diên Khánh).”

5. Sửa đổi điểm a khoản 2 điều 9

“ a) Giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ được quy định bằng 30% giá đất ở cùng vị trí nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản này (trừ giá đất quy định tại điểm b Khoản này và giá đất thương mại dịch vụ tại địa bàn thành phố Nha Trang).

Giá đất thương mại dịch vụ tại thành phố Nha Trang được quy định như sau:

Từ ngày 01/01/2017, giá đất thương mại dịch vụ bằng 40% giá đất ở cùng vị trí nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản này.

Đối với các trường hợp thuê đất trước ngày 01/01/2017 khi thực hiện chuyển mục đích; thay đổi hình thức thuê đất thương mại dịch vụ; khi điều chỉnh lại đơn

giá thuê đất cho chu kỳ tiếp theo trong thời gian ổn định của bảng giá đến hết ngày 31/12/2019, được áp dụng giá đất bằng 30% giá đất ở cùng vị trí nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản này.”

6. Bổ sung khoản 3 điều 9

“3. Giá đất có mặt nước bằng 50% giá đất của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.”

7. Sửa đổi khoản 1 điều 10

“1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ) áp dụng bằng giá đất ở tại khu vực lân cận đã quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

Đối với đất công trình sự nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật đất đai gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác áp dụng giá đất như sau:

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức chưa tự chủ tài chính (giáo đất lâu dài): giá đất áp dụng bằng giá đất ở lân cận đã quy định tại bảng giá;

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức tự chủ tài chính (sử dụng có thời hạn) UBND tỉnh sẽ quy định giá đất cho từng trường hợp cụ thể khi phát sinh hồ sơ cho thuê đất trên cơ sở số liệu báo cáo của Hội đồng thẩm định giá”

8. Sửa đổi, bổ sung các phụ lục tại điều 12 bản quy định, gồm:

“1. Phụ lục giá đất thành phố Nha Trang

- Phụ lục 2.1: bảng giá đất các phường thuộc thành phố Nha Trang.

- Phụ lục 2.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thành phố Nha Trang.

- Phụ lục 2.3a: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang.

- Phụ lục 2.3b: bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu quy hoạch dân cư, khu đô thị tại các xã thuộc thành phố Nha Trang

2. Phụ lục giá đất thành phố Cam Ranh

- Phụ lục 3.1: bảng giá đất các phường thuộc thành phố Cam Ranh.

- Phụ lục 3.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thành phố Cam Ranh.

- Phụ lục 3.3: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Cam Ranh.

3. Phụ lục giá đất huyện Cam Lâm

- Phụ lục 4.1: bảng giá đất thị trấn Cam Đức

- Phụ lục 4.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Cam Lâm.

4. Phụ lục giá đất huyện Diên Khánh

- Phụ lục 5.1: bảng giá đất thị trấn Diên Khánh.

- Phụ lục 5.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Diên Khánh.

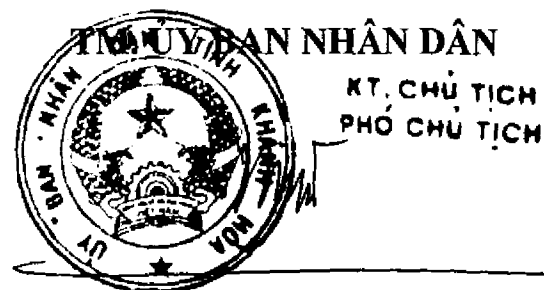
- Phụ lục 5.3: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Diên Khánh.
- 5. Phụ lục giá đất thị xã Ninh Hòa
 - Phụ lục 6.1: bảng giá đất các phường thuộc thị xã Ninh Hòa
 - Phụ lục 6.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thị xã Ninh Hòa.
 - Phụ lục 6.3: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thị xã Ninh Hòa
- 6. Phụ lục giá đất huyện Vạn Ninh
 - Phụ lục 7.1: bảng giá đất thị trấn Vạn Giã
 - Phụ lục 7.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Vạn Ninh.
 - Phụ lục 7.3: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Vạn Ninh
- 7. Phụ lục giá đất huyện Khánh Sơn
 - Phụ lục 8.1: bảng giá đất thị trấn Tô Hạp.
- 8. Phụ lục giá đất huyện Khánh Vĩnh
 - Phụ lục 9.1: bảng giá đất thị trấn Khánh Vĩnh.
 - Phụ lục 9.2: bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Khánh Vĩnh.
 - Phụ lục 9.3: bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 và thay thế Quyết định 43/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại bản quy định kèm theo Quyết định 30/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá các loại đất năm 2015 ổn định 5 năm 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBTW Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (để thực hiện việc kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh- Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH. 30



Dào Công Thiên

PHỤ LỤC 2.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Nha Trang)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	18,000,000	9,600,000	8,000,000	4,000,000	1,800,000
2	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
3	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
4	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
5	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
6	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
7	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
8	1,000,000	840,000	700,000	550,000	500,000
Đào	270,000				

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
51	Đô Lương	Ngô Gia Tự	cuối đường (thửa 121 tờ 12)	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
61	Định Cư	Trần Nguyên Hãn	cuối đường (thửa 451 tờ 10)	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
79	Đường Phòng Không	Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 16 và 25)	Nhà số 71- nhà ông Thành	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
100	Hồ Xuân Hương	Trần Nhật Duật	Thửa 149, TBD số 06 phường Phước Hòa	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
		Từ sau thửa 149, TBD số 06 phường Phước Hòa	Lê Hồng Phong	5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
110	Hương Điền	Đồng Nai	đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Khổng Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BĐDC 20 Phước Hải	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
112	Hương lộ Ngọc Hiệp	từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	Hương lộ 45	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
142	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
173	Nguyễn Khuyến	Công Bệnh viện Da liễu	Chấn đường sắt	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
179	Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ)	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
189	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
208	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
215	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 16 và 25	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
280	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 phường Vĩnh Nguyên)	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
282	Khu dân cư A&T									
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Thái Phiên	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
289	Khu dân cư Ngọc Sơn									
	Đường Quy hoạch rộng từ 5m đến 6m			7	0.90	1,350,000	810,000	675,000	540,000	495,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 6m đến 10m			7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
290- 291	Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường Quy hoạch rộng 28m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Đường Quy hoạch rộng 20m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Quy hoạch rộng 18,5m			5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000	850,000	595,000
	Đường Quy hoạch rộng 16m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Đường Quy hoạch rộng 12m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
	Đường Quy hoạch rộng 10m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Đường Quy hoạch rộng 9m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
300	Khu đô thị An Bình Tân, phường Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường Quy hoạch rộng trên 27m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Đường Quy hoạch rộng 27m			5	0.95	3,800,000	2,280,000	1,900,000	950,000	665,000
	Đường Quy hoạch rộng 20,5m			5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000	850,000	595,000
	Đường quy hoạch rộng 13 m			5	0.75	3,000,000	1,800,000	1,500,000	750,000	525,000
303	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Giáp Đài phát sóng phát thanh	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
304	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng 35m			4	0.70	4,200,000	2,520,000	2,100,000		
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000		
	Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000		
	Đường quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 15m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000		
305	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000		
	Đường quy hoạch rộng từ trên 13m đến dưới 20m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000		
	Đường quy hoạch rộng trên 10m đến 13m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000		
	Đường quy hoạch rộng 10m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000		
306	Khu đô thị Hoàng Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng từ 26m đến 30m			5	0.95	3,800,000	2,280,000	1,900,000		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000		
	Đường quy hoạch rộng từ trên 14m đến dưới 20m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000		
	Đường quy hoạch rộng 14m			5	0.75	3,000,000	1,800,000	1,500,000		
	Đường quy hoạch rộng 12m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000		
307	Khu quy hoạch nhà ở hộ gia đình quân nhân Nhà máy Z753 (phường Vĩnh Hòa)									
	Đường quy hoạch rộng 13m			6	0,85	2,125,000	1,275,000	1,062,500		
	Đường quy hoạch rộng 10m			6	0,8	2,000,000	1,200,000	1,000,000		
	Đường quy hoạch rộng 5m					1,000,000				
308	Khu TT2 khu nhà ở gia đình quân đội K98 phường Phước Hòa									
	Đường quy hoạch rộng 20m			3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000		
	Đường quy hoạch rộng 16m			4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000		
	Đường quy hoạch rộng 12m			4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000		
309	Khu tái định cư S1 tại phường Vĩnh Trường									
	Đường quy hoạch rộng từ 10,5m đến 15,5m			7	1.00	1,500,000	900,000	750,000		
310	Khu đô thị VCN-Phước Long (bao gồm khu tái định cư)									
	Đường quy hoạch rộng 35m trở lên			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000		
	Đường quy hoạch số 4 rộng từ 18,5m đến 22,5m (đoạn đi qua dự án này)			5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000		
	Đường quy hoạch rộng 16m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000		
	Đường quy hoạch rộng từ 11,5m đến dưới 16m			5	0.75	3,000,000	1,800,000	1,500,000		
	Đường quy hoạch rộng 10m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000		
	Đường quy hoạch rộng 8m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000		
311	Khu dân cư Nam Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hải)									
	Đường quy hoạch rộng 16m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường quy hoạch rộng 13m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000		
	Đường quy hoạch rộng 11m			6	0.85	2,125,000	1,275,000	1,062,500		
312	Khu tái định cư thuộc khu đô thị VCN-Phước Long II									
	Đường quy hoạch rộng 20m	QĐ 972/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của tỉnh		5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000		
	Đường quy hoạch rộng 15m-16m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000		
	Đường quy hoạch rộng 13m			5	0.75	3,000,000	1,800,000	1,500,000		
	Đường quy hoạch rộng 12m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000		
313	Khu tái định cư tại phân khu 2, 3 thuộc khu Trung tâm Thương mại dịch vụ tài chính du lịch Nha Trang									
	Đường quy hoạch rộng 25m			4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000		
	Đường quy hoạch rộng 18m			4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000		
	Đường quy hoạch rộng 12m-16m			4	0.70	4,200,000	2,520,000	2,100,000		
	Đường quy hoạch rộng 9m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000		
314	Khu dân cư Ngọc Hiệp									
	Đường quy hoạch rộng 20m			4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000		
	Đường quy hoạch rộng 16m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000		
	Đường quy hoạch rộng 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000		
	Đường quy hoạch rộng 10m			6	0.70	1,750,000	1,050,000	875,000		

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 2.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(thuộc thành phố Nha Trang)**

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương					
1.1	Từ giáp ranh xã Diên Phú đến đường vào thôn Đắc Lộc	1	0.90	1,440,000	720,000	432,000
1.2	Từ đường vào thôn Đắc Lộc đến nam đèo Rù Rì	1	1.25	2,000,000	1,000,000	600,000
7	Đại lộ Nguyễn Tất Thành					
7.2	Tiếp theo đến nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	1	0.85	1,360,000	680,000	408,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 2.3 a

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc thành phố Nha Trang)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,000,000	500,000	250,000
2	600,000	300,000	200,000
3	300,000	200,000	150,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHƯỚC ĐÔNG							
1	Đường Phước Tân	Từ đường Tỉnh lộ (UBND xã) (thửa 182 tờ bản đồ số 20) đến hết Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22) đến Nhà máy Ponaga	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22) đến Ngã ba đi hồ Kênh Hạ (thửa 13 tờ bản đồ số 17 Đào Xuân Tro)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ đường Phước Tân đến đường Phước Lộc (đoạn nhà ông Vinh)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
2	Đường Phước Toàn đi Sông Lô	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 chợ Chiều	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
3	Đường Phước Trung 1	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành (cầu 3 cây) đến giáp đường Tỉnh lộ (3 nhánh rẽ về đường tỉnh lộ)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
4	Đường Tỉnh lộ (đường Ủy Ban xã)	Từ 2 nhánh đại lộ Nguyễn Tất Thành Đến đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19 Lê Lâm Hải Âu)	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19) Đến đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
		Từ đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện) đến Ngã tư Phước Thượng (thửa 208 tờ 3 Phạm Ngọc Năng)	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
5	Đường thôn Phước Lộc	Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành đến giáp đường vào nhà máy Ponaga (thửa 50 tờ 28 Nguyễn Thị Trung)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 109 tờ 28 Võ Đình Phục) Đến tràn suối phi châu Phước Lộc (thửa 139 tờ 33 Trần Văn Trục)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ tràn suối phi châu Phước Lộc (thửa 210 tờ 33 Phan Văn Trãi) đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Minh, thửa 280 tờ 34)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
		Từ Tỉnh lộ 3 giáp UBND xã (thửa 103 tờ 23) Đến nhà bà Nguyễn Thị Hóa (Thửa 50 tờ 27)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 81 tờ 28 Nguyễn Văn Thanh) đến khu du lịch Trầm Trúng (thửa 83 tờ 27 Vũ Thanh Thảo)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Hai nhánh giáp khu du lịch Trầm Trúng Đến suối Khô (thửa 9 tờ 33 Nguyễn Khắc Rường)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
		Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Thường, thửa 7 tờ 34) Thửa 07 tờ 38 (nguyễn Thị Hương)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
6	Đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn	Từ giáp ranh xã Vĩnh Thái (thửa 1 tờ 9 Đỗ Văn Hoàng) Đến giáp ngã tư Phước Thượng (thửa 209 tờ 3 Trần Văn Cương)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 202 tờ 3 Nguyễn Chung) Đến giáp ranh xã Suối Cát huyện Cam Lâm (đường Trảng É cũ) (thửa 39 tờ 13 Trần Văn Minh)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Nhánh rẽ của đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn:						
		Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng É cũ) (thửa 68 tờ 2 Nguyễn Thị Thảo) Giáp suối (thửa 65 tờ 7 Nguyễn Xuân Sơn)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
7	Đường Phước Bình	Từ cầu Phước Điền (thửa 201 tờ 18 Nguyễn Thị Dung) Đến giáp đất nhà ông Lưu Văn Hự (thửa 660 tờ 10)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
8	Đường Phước Sơn	Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng É cũ) (thửa 59 tờ 14 Nguyễn Anh Hào) Đến thửa 24 tờ 15 Phan Hữu Chính	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Đường Trần Nam Trung (Đường vào hồ kênh Hạ cũ)	Từ Tỉnh lộ 3 (thửa 07 từ 19 Lê Lâm Hải Âu) Hồ Kênh Hạ 1 (thửa 9 từ 17 Hồ Ngọc Minh)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
10	Đường vào nhà ông Bôn	Từ tỉnh lộ 3 (thửa 342 từ 23 Nguyễn Văn Đức) Thửa 08 từ 28 Nguyễn Văn Thiết	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
11	Đường An Lạc (Đường vào nghĩa trang Phước Đồng cũ)	Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 257 từ 3 Huỳnh Xuân Long) Thửa 356 từ 03 Ban quản lý nghĩa trang	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
15	Đường Phước Điền	Từ đường Phước Bình (ngõ ông Khao) đến đường tỉnh lộ 3	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
		Từ đường Tỉnh lộ 3 (thửa 162 từ 9 Nguyễn Hữu Sắc) đến Thửa 54 từ 10 Nhà bà Phạm Thị Hay	2	0.70	1.50	630,000	315,000	210,000
II	XÃ VĨNH HIỆP							
1	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc (đường Gò Găng)	Từ đường 19/5 khu Vĩnh Diêm Trung Đến thôn Phú Nông (Nhà ông Phạm Văn Nhân, thửa 5 từ bản đồ số 1)	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
2	Đường Cầu Dứa Phú Nông (đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc)	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dứa) đến giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	1	1.30	1.50	1,950,000	975,000	487,500
3	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ đường 23/10 đến chẵn đường sắt Vĩnh Châu	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
		Từ chẵn đường sắt Vĩnh Châu đến cầu Dài - Vĩnh Thái	1	1.10	1.50	1,650,000	825,000	412,500
4	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10 Đến giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, từ bản đồ số 13)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
		Từ giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, từ bản đồ số 13) Đến giáp thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
5	Đường ga Phú Vinh	Từ bệnh viện giao thông Đến giáp Cầu Móng (thửa 143 từ bản đồ số 14)	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
7	Đường Tổ 16 thôn Vĩnh Diêm Thượng	Từ đường 23/10 Đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Tấn Lý (thửa 159 từ bản đồ số 4)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Tổ 18 thôn Vĩnh Diềm Thượng	Từ đường 23/10 Đến giáp sông Quán Trường (thửa 59 tờ bản đồ số 24)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
9	Đường Vĩnh Hiệp-Vĩnh Trung	Từ chấn đường sắt Đến vườn ươm 1 Vĩnh Hiệp (thửa 40 tờ bản đồ 11)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
10	Đường Cầu Dứa cũ	Từ Cầu Dứa cũ (thửa 73 tờ bản đồ số 17) Đến giáp chợ Vĩnh Hiệp (thửa 39 tờ bản đồ số 16)	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
12	Đường giáp ranh Vĩnh Thái Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (giáp nhà ông Lê Hùng Dũng) (thửa 261 tờ 16) Đến cuối đường	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
13	Đường Tổ 6 (thôn Vĩnh Diềm Trung)	Từ đường 23/10 (nhà ông Trần Văn Hoàng, thửa 128 tờ bản đồ 07) Đến nhà hàng Tân Cảnh (thửa số 01, tờ bản đồ 07)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
14	Đường Tổ 17 (thôn Vĩnh Diềm Thượng)	Đường 23/10 đến Nhà ông Sào (thửa số 10 và 16 tờ bản đồ số 09)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
15	Đường Tổ 5 (thôn Vĩnh Diềm Trung)	Đường 23/10 Nhà ông Khải (thửa 74 tờ bản đồ số 8)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
17	Đường đập Cầu Dứa	Nhà hàng Hoàng Lan (thửa 111 tờ bản đồ số 17) Đến quanh nhà văn hóa xã	3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
		Nhà hàng Hoàng Lan Nhà ông Lợi (thửa 199 tờ bản đồ số 17)	3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
18	Đường Tổ 11 và Tổ 12 (thôn Vĩnh Diềm Thượng)	Nhà gác chấn đường sắt Đến các điểm rẽ cuối nhà ông Anh (thửa 25 tờ 15)	3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
-		Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diềm Thượng) (Đường gom đường sắt)	3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
19	STT 19 bỏ		3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
20	Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diềm Thượng)	Từ ngã rẽ Vĩnh Trung (thửa 408 tờ 14) đến cuối đường (thửa 204 tờ 14)	3	1.1	1.5	495,000	330,000	247,500
III	XÃ VĨNH LƯƠNG							
1	Đường Chính Hữu (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ Quốc lộ 1 A đến giáp đường Giáp Văn Cương	1	1.10	1.35	1,485,000	742,500	371,250

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Tiếp theo đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1.10	1.35	891,000	445,500	297,000
2	Đường Quang Dũng (Đường Đồng Láng Nguyễn Viết Xuân cũ)	Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
3	Đường thôn Cát Lợi	Từ Quốc lộ 1A đến hết đường	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
4	Nguyễn Phan Chánh (Đường Văn Hóa Lương Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	1.10	1.35	1,485,000	742,500	371,250
5	Đường Thu Bồn (Đường Văn Đăng - Đồng Láng cũ)	Từ Ngã ba Văn Đăng-Trạm Y tế xã đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ sau Nhà Ô Ng.V.Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a) đến đường trường Nguyễn Viết Xuân	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
6	Đường Giáp Văn Cương (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Chính Hữu	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
7	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường Văn Đăng-Nhà Thờ cũ)	Từ Nhà Thờ Lương Sơn đến đường Phạm Văn Đồng	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
8	Dương Khuê	Quốc lộ 1A đến Chùa Nam Hải	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
9	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500
10	Đường Cửu Hàm	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Phan Chánh (sau nhà ông Nguyễn Minh Phương) (thửa số 36 tờ bản đồ 33) đến cuối đường	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
11	Đường Suối Ngang (Cát Lợi)	Từ Quốc lộ 1A đến Cuối đường bê tông (đền đất ông Nguyễn Khi) (thửa 85 tờ bản đồ 19)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
12	Đường Hoàng Minh Đạo	Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Lưu Văn Thoại (thửa 202 tờ bản đồ 29)	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
IV	XÃ VĨNH NGỌC							
1	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ Chấn đường sắt Ngọc Hiệp đến Cầu Bến Ma	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Liên xã Vĩnh Ngọc-Vĩnh Hiệp (Đường Gò Cây Sung, Đường liên thôn Phú Diềm Trung-Phú Nông cũ)	Từ giáp ranh xã Vĩnh Hiệp (đường Gò Găng) đến đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
3		Từ đường Cầu Dừa Phú Nông đến giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
4	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường Liên xã Vĩnh Ngọc - Vĩnh Hiệp)	Từ đường Lương Định Của đến giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
5	Đường Phú Nông	Từ đường Lương Định Của đến đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
6	Đường thôn Hòn Nghê	Từ đường Nguyễn Xiển đến ngã 3 đường khu QH 1	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ ngã 3 đường khu QH 1 đến Đá chông Hòn Nghê	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
		Từ Đá Chông Hòn Nghê đến cầu Gỗ Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
7	Đường thôn Xuân Lạc 1	Từ Hương lộ 45 đến ngã ba chùa Liên Hoa	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ ngã ba chùa Liên Hoa đến giáp đường Xuân Lạc 1+2 (trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã)	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
8	Đường Xuân Lạc 1+2	Từ đường Lương Định Của đến ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
		Từ ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã đến giáp ranh khu du lịch Làng Tre	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
9	Đường đi Nghĩa Trang	Từ đường khu QH 1 đến nghĩa trang Hòn Nghê	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
10	Đường Gò Bà Đỡ	Từ chấn đường sắt Ngọc Hiệp (Nguyễn Khuyến) đến cầu gỗ Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
11	Đường bên hông chùa Liên Hoa (đường sông Cái)	Từ đường Xuân Lạc 1 đến giáp đường Xuân Lạc 1+2	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
12	Đường lên bờ kè	Từ ngã ba chùa Liên Hoa đến giáp khu du lịch Làng Tre	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
13	Đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc (chùa Như Ý)	Từ đường Cầu Dừa Phú Nông đến giáp công an ten truyền hình KTV	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
		Từ sau công an ten truyền hình KTV đến giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Đường đi Trông Mít	Từ ngã 3 trường mẫu giáo Xuân Ngọc đến giáp đường đi nghĩa trang	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
15	Đường cầu Bến Miếu	Chấn đường sắt Nguyễn Khuyến đến giáp đường thôn Hòn Nghê (nhà ông Huỳnh Văn Lịnh)	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
16	Đường Xóm Chiếu	Từ đường Lương Định Của đến giáp đường liên xã Vĩnh Ngọc-Vĩnh Hiệp	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
17	Đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Từ đường thôn Hòn Nghê đến giáp ranh đường đi nghĩa trang	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
18	Đường sân phơi Hòn Nghê 2	Từ đường Trạm điện Hòn Nghê 2 đến cuối đường	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
19	Đường Trường Cao đẳng Sư Phạm Trưng ương	Từ Nguyễn Xiển đến Ký túc xá Trường Cao đẳng Sư phạm Trưng ương	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
20	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
21	Mạng đường từ đường Bờ Kè đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau		3	1.35	1.50	607,500	405,000	303,750
22	Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1 đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau		3	1.35	1.50	607,500	405,000	303,750
23	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau		2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
24	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Cầu Dứa - Phú Nông và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau		2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
25	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Xóm Chiếu và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau		2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
26	Mạng đường từ đường thôn Hòn Nghê đến đường Gò Bà Đỡ và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau		3	1.35	1.50	607,500	405,000	303,750
V	XÃ VĨNH PHƯƠNG							
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Hương lộ xã Vĩnh Phương cũ)	Từ cầu Vĩnh Phương đến quốc lộ 1A	1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
2	Đường Củ Chi	Từ cầu Vĩnh Phương Đến giáp đường Xuân Phong	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường Đắc Phú (Đắc Lộc cũ)	Từ quốc lộ 1A đến hết khu tái định cư thôn Đắc Lộc	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
4	Đường thôn Tây	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp ranh xã Diên Phú	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
5	Đường thôn Trung	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp ranh xã Diên Phú	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
6	Đường Xuân Phong	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp bến đò Xuân Lạc	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
7	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
8	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Doanh, thửa 74 tờ bản đồ 34) đến đường Thổ Châu	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
9	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Nguyễn Sanh, thửa 112 tờ bản đồ số 34) đến đường Thổ Châu	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
10	Đường Dinh An	Từ đường Đắc Tân đến Quốc lộ 1A	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
11	Đường Gò Da	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Xuân Phong	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
12	Đường bờ sông thôn Trung	Đường thôn Trung Giáp xã Diên Phú và đường thôn Trung	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
13	Đường vào khu tập thể Nhà Máy sợi (đường Bắc Sơn nối dài cũ - xã Vĩnh Phương)		2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
14	Đường Lô 2 Khu A1		1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
15	Đường Lô 2 Khu A2		1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
16	Đường Lô 3 Khu A1		2	1.20	1.20	864,000	432,000	288,000
17	Đường Bờ Sông thôn Đông	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
18	Đường Sân Banh thôn Đông	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
19	Đường Ván Hương thôn Trung	Từ đường thôn Trung đến đường Bờ Sông thôn Trung	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
20	Đường Xóm Đình thôn Trung	Từ đường thôn Trung Đến giáp mương cấp 1 (thửa 273 tờ bản đồ 60) và đến đoạn nhà ông Phạm Lận (thửa 32 tờ bản đồ số 61)	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
21	Đường Sân Banh thôn Đắc Lộc	Từ đường Dinh An đến đường Đắc Tân	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
22	Đường Linh Cảm thôn Xuân Phong	đường Xuân Phong đến Đường Củ Chi và đến nhà ông Nguyễn Leo (thửa 169 tờ 67)	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Đường Dũ Dĩ 1 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
24	Đường Dũ Dĩ 2 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
25	Đường Kháng Chiến thôn Như Xuân 1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
26	Đường Lò Voi, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
27	Đường Hòn Óc, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
28	Đường Bạch Mã thôn Đắc Lộc 1	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
29	Đường Soi Gáo thôn Xuân Phú	Từ đường Xuân Phong đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
30	Đường Xóm Mới	Từ đường Thôn Trung đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
31	Đường Soi Chàm	Từ đường thôn Trung đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
32	Đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
33	Đường Tân Thành	Từ Quốc lộ 1A đến cuối đường (núi)	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
34	Đường Xóm Chợ	Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Gò Da	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
35	Các đường còn lại		3	1.00	1.20	360,000	240,000	180,000
36	Đường Hòn Sung Như Xuân	Từ quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
37	Đường Hòn Lãng	từ đường Đắc Phú đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
38	Đường vào khu trường bắn	Từ quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
39	Đường nhà ông Dương Xiết thôn Tây	Đường thôn Tây (thửa 195 tờ bản đồ số 60) Đến đường thôn Tây (thửa 90 tờ bản đồ 60) và đến thửa 101 tờ bản đồ số 60)	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
40	Đường vào khu Vĩnh Ngọc (bàn giao)	Từ quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
41	Đường vào khu mỏ đá Tân Thành	Từ quốc lộ 1A đến cuối đường	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000
42	Đường Huỳnh Tuấn thôn Trung	Từ đường thôn Trung đến đường Nguyễn Lương Bằng	3	1.10	1.20	396,000	264,000	198,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
43	Đường thôn Tây - thôn Trung	Từ đường thôn Trung (thửa 133 tờ bản đồ số 18) đến Đường thôn Tây	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
44	Đường phía sau khu phân lô A1, A2, B		2	0.70	1.20	504,000	252,000	168,000
45	Đường lô 2 khu B		1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
46	Đường lô 3 khu B		2	1.20	1.20	864,000	432,000	288,000
47	Đường lô 3 khu A2		2	1.20	1.20	864,000	432,000	288,000
48	Đường Đắc Phú Đắc Lộc	Khu tái định cư Đắc Lộc đến Nghĩa trang Đắc Lộc (thửa 22 tờ bản đồ số 03)	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
49	Đường Thỏ Châu Đắc Lộc	Nhà ông Đồ (thửa 146 tờ bản đồ số 35) đến Nhà ông Triết (thửa số 43, tờ bản đồ số 28)	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
50	Khu tái định cư Đắc Lộc							
	Đường quy hoạch rộng 20m		1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
	Đường quy hoạch rộng 10m		2	1.00	1.20	720,000	360,000	240,000
	Đường quy hoạch rộng 7m		2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
51	Khu tái định cư Như Xuân							
	Đường số 1 quy hoạch rộng 5m		2	1.00	1.20	720,000	360,000	240,000
	Đường số 2 quy hoạch rộng 5m		2	1.00	1.20	720,000	360,000	240,000
	Đường số 3 quy hoạch rộng 4m		2	0.90	1.20	648,000	324,000	216,000
VI	XÃ VĨNH THÁI							
1	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Hồ Đắc Đệ, thửa số 99 tờ bản đồ 01) Cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04)	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
		Cầu Thủy Tú (Sau Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04) Ngã ba đèo Dốc Mít	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
2	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01) Đến cầu Khum (thửa 317, tờ bản đồ 01)	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường kho đội 4	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01) Đến nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ sau nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02) Đến nhà ông Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
		Đoạn sau nhà Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02) Đến Khu đô thị Mỹ Gia	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
5	Đường đi Gò Đập	Đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (thửa 108 tờ bản đồ 01) Đến nghĩa trang Gò Đập (thửa 21 tờ bản đồ 01)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
6	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đường Phong Châu (đập 19/5) (Nhà ông Đặng Bảy, thửa 341 tờ bản đồ 03) Đến ngã 3 đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (Ngã ba đèo Dốc Mít)	1	1.20	1.50	1,800,000	900,000	450,000
		tiếp theo đến khu dân cư Đất Lành (khu 25 ha)	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
7	Đường quanh Núi Cẩm							
-	Đường quanh Núi Cẩm 1	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Mai Xuân Nhựt, thửa 705 tờ bản đồ 04) Đến nhà bà Lưu Thị Rồi (thửa 63 tờ bản đồ 04)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
-	Đường quanh Núi Cẩm 2	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Kia (thửa 791 tờ bản đồ 04) Đến Khu đô thị Mỹ Gia (thửa 54 tờ bản đồ 04)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
8	Đường quanh Thủy Tú	Từ đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Minh Trí, thửa 345, tờ bản đồ 05) Nhà ông Nguyễn Hồng Anh (thửa 524, tờ bản đồ 04)	2	1.20	1.50	1,080,000	540,000	360,000
9	Đường Thủy Tú - Vĩnh Xuân	Từ cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa 523 tờ bản đồ 04) Đến nhà ông Ngô Xa (thửa 663 tờ bản đồ 04)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
10	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Lê Hùng Dũng, thửa 01 tờ bản đồ 02) Đến nhà ông Lê Văn Thường (thửa 32 tờ bản đồ 02)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
11	Đường vào Đình Vĩnh Xuân	Từ đình Vĩnh Xuân (thửa 531 tờ bản đồ 03) Cuối đường	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
12	Khu tái định cư dự án hệ thống thoát lũ Phú Vinh-Sông Tắc							
	Những lô tiếp giáp đường QH sát bờ kênh thoát lũ của dự án		2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Những lô còn lại		2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
13	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
14	Đường vào Đồng Rọ	Từ Đường Phong Châu Đến nhà ông Đặng Thọ (thửa 64 tờ 08)	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
		Đoạn sau nhà ông Thọ (thửa 64 tờ 08) Đến cuối đường (hai nhánh rẽ đến thửa 130 tờ 08 Lê Hồng Minh và thửa 270 tờ 08 Lý Chúng)	3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
VII	XÃ VĨNH THẠNH							
1	Đường Cầu Bè – Miếu Cù Chi	Từ đường 23/10 đến đường Hương lộ 45	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
2	Đường Hương Lộ 45	Từ cầu Bến Ma đến ngã ba đường Trung tâm xã	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		từ ngã ba đường Trung tâm xã đến giáp ranh xã Vĩnh Trung	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
3	Đường Cây Gáo	Từ đường trung tâm xã đến đường Hà Huy Tập	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
4	Đường Hà Huy Tập	Từ đường 23/10 đến đường Cầu bè - Miếu Cù Chi	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
5	Đường đi cầu Vĩnh Phương	Từ đường Hương lộ 45 đến cầu Vĩnh Phương	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
6	Đường Phú Bình	Từ ngã ba trung tâm xã đến đường Hương lộ 45	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
7	Đường Phú Trung	Từ đường 23/10 đến giáp đường trung tâm xã	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
8	Đường Trung tâm xã (cây số 5)	Từ đường 23/10 đến giáp đường Hương lộ 45	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
9	Đường tổ 2 Phú Trung 2	Từ đường trung tâm xã đến đường 23/10	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
10	Đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi đến đường hương lộ 45	1	0.50	1.35	675,000	337,500	168,750
11	Đường tổ 7 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh Đến đường Trung tâm Xã	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
12	Đường Cây Sung	Từ đường Cầu Bè-Miếu Cù Chi Đến đường Miếu Bà (thửa 33 tờ bản đồ số 06)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
13	Đường tổ 6 Phú Thạnh	Từ đường Miếu Bà Đến hết Nhà bà Huỳnh Thị Anh (thửa 396 tờ bản đồ 03)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
14	Đường Miếu Bà	Từ đường 23/10 đến đường Cây Sung	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Đường Phú Thạnh 3 (vào Bệnh viện giao thông 6)	Từ đường 23/10 đến giáp Bệnh viện giao thông 6	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
16	Đường tổ 9 Phú Thạnh	Từ đường 23/10 đến cuối đường	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
17	Đường tổ 1 Phú Vinh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi đến đường Liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Ngọc	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
18	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Hương lộ 45 đến giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
19	Đường Nhà nghĩa Phú Trung	Từ đường 23/10 đến đường Phú Trung	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
20	Đường tổ 3 Phú Trung	Từ đường Phú Trung Đến hết Nhà bà Thúy (thửa 64, tờ bản đồ số 22)	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
21	Đường tổ 5, 6 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh Đến hết nhà ông Thám (thửa 04, tờ bản đồ số 9)	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
22	Đường tổ 5 Phú Trung	Từ đường 23/10 Đến hết Nhà bà Nhân (thửa 64 tờ bản đồ 22)	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
23	Đường tổ 3 Phú Trung 2	Từ đường Phú Trung đến hết nhà bà Hạnh	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
24	Đường Sông Đĩnh	Ngã ba đường bê tông quán Gió Cầu Bè đến Nhà ông Ngô Văn Tăng (Vĩnh Ngọc) (thửa 423 tờ bản đồ 20)	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
25	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500
26	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp-Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Cầu Bè Miếu Cù Chi đến giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
27	Đường thôn Phú Vinh 2	Từ ngã tư Lương Định Của (miếu Cù Chi) đến giáp ranh xã Vĩnh Ngọc (khu dân cư Làng Tre)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
28	Đường giáp thôn Xuân Lạc 1	Từ ngã ba Lương Định Của đến giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
29	Đường Phú Thạnh 3	Từ đường 23/10 đến giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
30	Đường bên hông trường Lương Thế Vinh	Từ đường Trung tâm xã Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 3	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
VIII	XÃ VINH TRUNG							
1	Đường Gò Đu – Diên An	Từ ngã ba Gò Đu (thửa 33, tờ 28) đến cầu Cháy - Diên An (thửa 34, tờ 34)	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
2	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ cầu bà Dung (giáp Vĩnh Thạnh) (thửa 05 tờ bản đồ 21) Đến đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 50 tờ bản đồ 22)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
3	Đường thôn Võ Cạnh	Từ đường 23/10 (thửa 603 tờ bản đồ 23) Đến ngã tư bến Đò (thửa 64 tờ bản đồ 23)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
4	Đường Võ Dống	Từ đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 311 tờ bản đồ số 23) Đến đường 23/10 (nhà ông Hồ Liễn) (thửa 323 tờ bản đồ 23)	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
5	Đường Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10 (thửa 204, tờ bản đồ 25) Đến cầu Xuân Sơn (thửa 84, tờ bản đồ 30)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ Cầu Xuân Sơn đến Chấn đường sắt (thửa 33, tờ bản đồ 40)	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
		Từ chấn đường sắt đến cầu Khum Vĩnh Thái	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
6	Đường Xuân Sơn	Từ Ngã ba Thái Thông-Xuân Sơn (Vườn ươm 1) (thửa 268 tờ bản đồ 30) đến nhà ông Ngô Văn An (thửa 73, tờ bản đồ 38)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ nhà ông Dương Hợi (thửa 157 tờ bản đồ 38) Đến nghĩa trang Hòn Chuông (thửa 545 tờ bản đồ 09)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
		Từ nhà ông Ngô Tân (thửa 130, tờ bản đồ 38) Đến Vườn ươm 2 (thửa 60, tờ bản đồ 39)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
7	Đường Xóm Gò	Từ đường 23/10 (thửa 79 tờ bản đồ 5) Đến đường Thái Thông-Xuân Sơn (thửa 9 tờ bản đồ 30)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
8	Đường tổ 7	Từ đường 23/10 (nhà ông Thừa) (thửa 135 tờ 24) Đến Chợ Vĩnh Trung (thửa 121 tờ 24)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
-		Từ đường 23/10 (nhà ông Ngay) (thửa 127 tờ bản đồ 24) Đến nhà ông Huỳnh Xuân (thửa 64 tờ bản đồ 24)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
		Từ đường 23/10 (chợ Vĩnh Trung) đến đường Lương Định Của (hương lộ 45 cũ)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
9	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Dống	Từ đường 23/10 (Chùa Vĩnh Thọ) (thửa 195 tờ bản đồ 24) Đến sân vận động xã Vĩnh Trung (thửa 13, tờ bản đồ 30)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500
11	Đường Tổ 15 Võ Cang (Đường Trại chăn nuôi)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84 tờ bản đồ 30) Đường liên thôn Võ Cảnh-Võ Cang-Võ Dõng (thửa 32, tờ bản đồ 29)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
12	Đường Tổ 12 Võ Cang	Từ nhà bà Phùng Thị Hồng Đơn (thửa 109, tờ bản đồ 20) Đến cầu Gõ-sông Cái (2 nhánh) (thửa 6 tờ bản đồ 20 và thửa 35 tờ bản đồ 19)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
13	Đường Tổ 4 Võ Dõng	Từ đường thôn Võ Dõng (nhà ông Nhiệm) (thửa 295 tờ bản đồ 28) Đến đường thôn Võ Dõng (nhà ông Háo) (thửa 275 tờ bản đồ 28)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
14	Đường Tổ 21 Đồng Nhon	Cầu Khum (nhà Đỗ Công Phong) (thửa 110 tờ bản đồ 42) Cuối đường (thửa 26 tờ bản đồ 42)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
		Nhà ông Phạm Gân (thửa 148 tờ bản đồ 41) Cuối đường (thửa 84 tờ bản đồ 41)	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
15	Đường thôn Võ Cang	Từ đường 23/10 (thửa 125 tờ bản đồ 25) Đến nhà Phùng Thị Hồng Đơn (ngã ba) (thửa 109 tờ bản đồ 20)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
16	Khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung							
	Đường quy hoạch rộng 13m		2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
17	Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Phúc Khánh 1 (bổ sung)							
	Đường quy hoạch 30m		1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
	Đường quy hoạch 16m		1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
	Đường quy hoạch 13m		1	0.70	1.35	945,000	472,500	236,250

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

Ghi chú: Do các tuyến đường tại địa bàn 8 xã được điều chỉnh và bổ sung khá nhiều nên Phụ lục 2.3a điều chỉnh được ban hành lần này để thay thế toàn bộ phụ lục 2.3a tại Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh

PHỤ LỤC 2.3 b

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ,
KHU ĐÔ THỊ TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc thành phố Nha Trang)**

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4,000,000	2,400,000	2,000,000
2	2,500,000	1,500,000	1,250,000
3	1,500,000	900,000	750,000
4	1,000,000	840,000	700,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Khu dân cư Hòn Rớ 1 (Xã Phước Đồng)							
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	3	0.90	1,350,000	810,000	675,000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Đô Đốc Báo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0.90	1,350,000	810,000	675,000
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0.90	1,350,000	810,000	675,000
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	3	0.90	1,350,000	810,000	675,000
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0.90	1,350,000	810,000	675,000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Lê Như Hồ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	2	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ngọc Hân C.Chúa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	1	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	1	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	2	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Sinh Tồn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Sơn Ca	Sông Từ	Nam Yết	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Sông Từ	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	1	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	1	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000
4	Khu tái định cư Hòn Rớ thuộc khu dân cư Hòn Rớ 1 (xã Phước Đồng)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0.80	1,200,000	720,000	600,000
5	Khu tái định cư Hòn Rớ 2 (xã Phước Đồng)							
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (áp theo giá đất đường Nguyễn Tất Thành)							
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			2	0.52	1,300,000	780,000	650,000
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			2	0.50	1,250,000	750,000	625,000
	Đường Quy hoạch rộng 10m			3	0.70	1,050,000	630,000	525,000
6	Khu tái định cư Sông Lô (xã Phước Đồng)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			3	0.60	900,000	540,000	450,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			3	0.65	975,000	585,000	487,500
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			2	0.50	1,250,000	750,000	625,000
7	Khu tái định cư Phước Hạ (xã Phước Đồng)							
	Đường Quy hoạch rộng 20m			2	0.54	1,350,000	810,000	675,000
	Đường Quy hoạch rộng 13m			3	0.80	1,200,000	720,000	600,000
8	Khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Thái)							
	Đường quy hoạch rộng 27m			1	0.50	2,000,000	1,200,000	1,000,000
	Đường quy hoạch rộng 18m			2	0.60	1,500,000	900,000	750,000
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	0.50	1,250,000	750,000	625,000
	Đường quy hoạch rộng 7m			4	0.90	900,000	756,000	

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 3.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Cam Ranh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3,000,000	1,800,000	1,300,000	700,000	450,000
2	1,800,000	1,200,000	800,000	450,000	350,000
3	1,000,000	700,000	450,000	350,000	300,000
4	700,000	450,000	350,000	300,000	250,000
5	450,000	350,000	300,000	250,000	230,000

A. ĐẤT Ở

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường 22/8	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1	1.00	3,000,000	1,800,000	1,300,000	700,000	450,000
		Hùng Vương	Đường 3/4	1	1.10	3,300,000	1,980,000	1,430,000	770,000	495,000
		Đường 3/4	giáp nhà ông Hùng	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
13	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	3	0.80	800,000	560,000	360,000	280,000	240,000
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	2	0.80	1,440,000	960,000	640,000	360,000	280,000
		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	1	0.85	2,550,000	1,530,000	1,105,000	595,000	382,500
		Tiếp theo	đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	1	0.70	2,100,000	1,260,000	910,000	490,000	315,000
		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
		-	Lê Quý Đôn	Cống km số 8	1	0.70	2,100,000	1,260,000	910,000	490,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-		Cổng km số 8	Cổng km số 7	2	0.80	1,440,000	960,000	640,000	360,000	280,000
-		Cổng km số 7	Nguyễn Lương Bằng	2	0.90	1,620,000	1,080,000	720,000	405,000	315,000
-		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
-		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	1	1.00	3,000,000	1,800,000	1,300,000	700,000	450,000
		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	1	1.10	3,300,000	1,980,000	1,430,000	770,000	495,000
-		Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Long	1	0.90	2,700,000	1,620,000	1,170,000	630,000	405,000
-		Cầu Trà Long	Cầu Ba	2	0.90	1,620,000	1,080,000	720,000	405,000	315,000
-		Cầu Ba	Giáp ranh xã Cam Thịnh Đông	3	0.80	800,000	560,000	360,000	280,000	240,000
16	Lê Duẩn	ngã 5 đường Hùng Vương	Tổ Hữu	1	1.00	3,000,000	1,800,000	1,300,000	700,000	450,000
		Tổ Hữu	Nguyễn Lương Bằng	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
19	Lương Thế Vinh	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thiện Thuật	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000	350,000	300,000
23	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Đường số 9 KDC vùng 4 và Cổng gác 1	1	0.90	2,700,000	1,620,000	1,170,000	630,000	405,000
		Đường số 9 KDC vùng 4 và Cổng gác 1	Tiếp giáp đất quốc phòng	1	0.80	2,400,000	1,440,000	1,040,000	560,000	360,000
26	Nguyễn Du	Hùng Vương	hết đất ông Dân lợi	2	0.80	1,440,000	960,000	640,000	360,000	280,000
		Đoạn còn lại		2	0.60	1,080,000	720,000	480,000	270,000	210,000
28	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	0.90	1,620,000	1,080,000	720,000	405,000	315,000
47	Trần Nguyên Hãn	Hùng Vương	Cổng 377	3	0.90	900,000	630,000	405,000	315,000	270,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
54	Lê Quý Đôn, phường Cam Lộc	Tổ Hữu	Lương Thế Vinh	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000	350,000	300,000
58	Khu quy hoạch 25ha, phường Cam Lộc									
-	Đường quy hoạch rộng trên 13m			3	0.80	800,000	560,000	360,000		
-	Đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			3	0.70	700,000	490,000	315,000		
	Đường Nguyễn Thiện Thuật (chi giới 13m)	Trần Bình Trọng	Lương Thế Vinh	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000		
	Đường Nguyễn Bình (chi giới 13m)	Lương Thế Vinh	giáp đường 22/8	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000		
	Đường Trần Bình Trọng (chi giới 13m)	Nguyễn Thái Học	ngã 6 đường Lê Duẩn	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000		
	Đường Chế Lan viên	Tổ Hữu	Phạm Ngọc Thạch	3	1.00	1,000,000	700,000	450,000		
		Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	2	0.70	1,260,000	840,000	560,000		
83	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, Phường Cam Nghĩa									
-	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	4	1.00	700,000	450,000	350,000		
84	Đường D2 phường Cam Phúc Bắc (chi giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyên Hãn	3	0.80	800,000	560,000	360,000		
85	Đường Trần Quang Khải, phường Ba Ngòi (chi giới 16m)	Bùi Thị Xuân	giáp nhà đất ông Nguyễn Bản	3	0.80	800,000	560,000	360,000		

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 3.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH

(Thuộc thành phố Cam Ranh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	QUỐC LỘ 1 ĐI QUA XÃ CAM THỊNH ĐÔNG					
2	Tiếp theo đến hết Trạm thu phí	2	1.00	800,000	400,000	240,000
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP					
	Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập đến đập tràn	3	0.70	280,000	140,000	84,000
	Từ đập tràn đến cầu Bến Ván	3	0.60	240,000	120,000	72,000
	Từ giáp cầu Bến Ván đến trước UBND xã Cam Lập	3	0.60	240,000	120,000	72,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 3.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc Thành phố Cam Ranh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)				
Xã	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đồng bằng	1	150,000	110,000	80,000
	2	110,000	80,000	60,000
Miền núi	1MN	45,000	35,000	30,000
	2MN	35,000	30,000	25,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG					
2	Cam Phước Đông					
2.1	Thôn Suối Môn					
		Đường liên thôn đi vào Hồ Suối Hành (đường nhựa) từ nhà ông Nguyễn Khánh Tinh đến cuối đường giáp khu đập Suối Hành	1.30	1		143,000
2.7	Thôn Giải Phóng					
2.7.3	Xóm Bà Hùng					
		đường liên thôn số 4 (đường bê tông) từ ngã ba đường Ấp bà Hùng và đường đi Suối Hai đến ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng	1.10	2	121,000	
2.7.4	Xóm Mới					
		Đường liên thôn số 4 (đường đất) từ ngã 3 nhà sinh hoạt cộng đồng đến giao đường Suối Hai (điểm Trường Tiểu học Cam Phước Đông)	1.10	2		88,000
4	Cam Thịnh Đông					
4.2	Thôn Hòa Diêm (trước đây là thôn Hòa Diêm 2)					
		Đường chợ Hoà Diêm (từ giáp Quốc lộ 1 đến chợ Hoà Diêm)	1.30	1	195,000	
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Nguyễn Đức đến nhà ông Nguyễn Huấn)	1.30	1		143,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đường đội 4.	1.30	1		104,000
		Đường đội 3 (từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Bùi Xi)	1.30	1	143,000	
		Đường Ngọc Sang (từ giáp đường sắt đến hết quán Ngọc Sang)	1.30	1	143,000	
		Đường vào xóm biển (từ giáp đường Ngọc Sang đến nhà bà Tịnh)	1.30	1	143,000	104,000
4.3	Thôn Hòa Sơn					
	(thôn Hòa Diêm 2)	Đường chùa Hoà Vân (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)	1.30	1	143,000	
		Đường giếng tập trung (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)	1.30	1	143,000	
		Đường Đình Hòa Diêm (từ quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ)	1.30	1	143,000	
4.6	Thôn Hiệp Mỹ					
		Đường Quán Cà phê Hoa Sen (từ giáp QL1A đến nhà ông Lê Minh Em)	1.30	2	104,000	
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Thanh Thủy đến sông Võ Tá)	1.30	1	143,000	
		Đường liên xóm (Từ nhà thờ giáo họ Hiệp Mỹ đến Nguyễn Hồng Sơn)	1.30	1	143,000	
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Văn Anh đến sông Võ Tá)	1.30	1	143,000	

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 4.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Cam Đức - huyện Cam Lâm)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1,700,000	950,000	750,000	500,000	300,000
2	1,100,000	700,000	500,000	300,000	250,000
3	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
4	400,000	280,000	200,000	170,000	140,000
5	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000

A. ĐẤT Ở

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Hàm Nghi	Trường Chinh	Đường quy hoạch Lê Duẩn	3	0.8	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
37	Các đường còn lại (có điểm đầu là đường Trường Chinh) gồm:									
	Đường bên cạnh cây xăng Châu pháp	Trường Chinh	Kênh chính Nam	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
	Đường xóm 5 (bên cạnh Chi cục thi hành án Cam Lâm)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
		Đoạn còn lại		5	0.90	225,000	162,000	135,000	117,000	90,000
	Đường xóm 6 (bên cạnh nhà bác sĩ Chung)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
		Đoạn còn lại		5	0.90	225,000	162,000	135,000	117,000	90,000
	Đường công tổ dân phố văn hóa Bãi Giếng 3									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
		Đoạn còn lại		5	0.90	225,000	162,000	135,000	117,000	90,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Nguyễn Thị Định	Trường Chinh	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cam Lâm	5	0.90	225,000	162,000	135,000	117,000	90,000
39	Đường Lập Định-Suối Môn			4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 4.2

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Cam Lâm)**

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN					
1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Lập Định - Suối Môn	3	0.60	240,000	120,000	72,000
2	Tiếp theo đến cầu Suối Sâu	3	0.50	200,000	100,000	60,000
3	Tiếp theo đến đường đi Hồ Máy	3	0.70	280,000	140,000	84,000
4	Tiếp theo đến giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc	3	0.60	240,000	120,000	72,000
5	Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc đến giáp đường Yên Phi (ga Suối Cát)	3	0.60	240,000	120,000	72,000
6	Từ đường Yên Phi đến cầu Vĩnh Thái	3	1.10	440,000	220,000	132,000
7	Tiếp theo đến đường đi xã Cam An Bắc	3	0.60	240,000	120,000	72,000
8	Tiếp theo đến hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (xã Cam An Nam)	3	0.60	240,000	120,000	72,000
9	Tiếp theo đến ngã ba đường tránh xã Cam An Nam	3	1.10	440,000	220,000	132,000
10	Từ đường tránh xã Cam An Nam đến Tỉnh lộ 9	3	0.50	200,000	100,000	60,000
VII	ĐƯỜNG TRẮNG Ế					
-	Từ quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	3	0.60	240,000	120,000	72,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Diên Khánh - huyện Diên Khánh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2,600,000	1,640,000	1,000,000	600,000	300,000
2	1,700,000	1,020,000	850,000	425,000	250,000
3	1,000,000	660,000	550,000	270,000	180,000
4	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
5	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
14	Đường Hùng Vương	Ngã tư (ngã ba Cái lộ tuyến cũ)	phía nam cầu Mới	1	1.00	2,600,000	1,640,000	1,000,000	600,000	300,000
		phía Bắc cầu Mới	giáp ranh xã Diên Phú (quán Hai Dung) và xã Diên Điền	1	0.80	2,080,000	1,312,000	800,000	480,000	240,000
27	Nguyễn Khắc Diệm	Chợ Tân Đức	Đồng Khởi (giáp ngã tư Diên Điền)	4	0.90	540,000	432,000	360,000	180,000	135,000
36	Trần Phú									
		từ Cầu Thành chạy dọc sông Cái	đường Hùng Vương (phía bắc cầu Mới)	2	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	175,000
43	Đường bê tông (cánh nam)	Lý Tự Trọng (nhà ông Huỳnh Văn Phong)	Trần Quý Cáp (Đội y tế dự phòng huyện Diên Khánh)	4	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
44	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (Mô tô Ánh)	giáp xã Diên Toàn	4	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
45	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (cây xăng Phú Khánh)	Trần Quý Cáp (nhà ông Phan Sửu)	4	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
46	Đường bê tông (cánh nam)	Hùng Vương (nhà ông Nguyễn Sỏ)	giáp xã Diên An	4	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
47	Đường bê tông (cánh nam)	Phan Bội Châu (phòng y tế Diên Khánh)	giáp khu đô thị mới nam sông Cái	4	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
48	Đường bê tông (cánh bắc)	Hùng Vương (khu bảo tồn Hòn Bà)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Hồng)	4	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
49	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Dung)	Nguyễn Khắc Diệm (chợ Tân Đức)	4	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
50	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Văn Nu)	đường ranh giới đông tây (nhà bà Nguyễn Thị Hương)	4	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
51	Đường bê tông (cánh bắc)	Trần Phú (nhà ông Nguyễn Văn Cư)	Hà Huy Tập (nhà ông Trần Đức Huệ)	4	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
52	Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2			4	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Thuộc huyện Diên Khánh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	QUỐC LỘ 1 A					
9	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên An	1	1.62	2,592,000	1,296,000	777,600
IV	ĐƯỜNG 23/10					
3	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xương tôn Thành Dũng)					
	Đường số 15 từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn) đến đường số 12 (rộng 16m)	2	1.79	1,432,000	716,000	429,600
	Đường số 16 (rộng 20m)	2	1.80	1,440,000	720,000	432,000
	Đường số 12 (rộng 24m)	1	0.972	1,555,200	777,600	466,560
	Đường số 14, 17, 19 và 20 (rộng 13m)	3	2.59	1,036,800	518,400	311,040
	Đường số 23 từ đường 23/10 (nhà ông Diệm) đến nhà bà Mười thửa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m)	2	1.62	1,296,000	648,000	388,800
VI	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN					
1	Từ Quốc lộ 1A qua sân phơi xã Diên Thạnh đến Tỉnh lộ 2	2	1.00	800,000	400,000	240,000
2	Từ tiếp giáp đường 23/10 đến hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2	1.50	1,200,000	600,000	360,000
3	Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái) đến tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miếu - Cầu Duối	2	0.80	640,000	320,000	192,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh đến thửa đất chiếu đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh)	2	1.48	1,184,000	592,000	355,200
5	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)	2	0.90	720,000	360,000	216,000
6	Tuyến đường Công vụ từ quốc lộ 1A đến tuyến tránh quốc lộ 1A	2	1.10	880,000	440,000	264,000
7	Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn đến Diên Thạnh	1	0.70	1,120,000	560,000	336,000
VII	Hương lộ 39					
1	Đường từ ngã tư (Bót Bà Lá) đến giáp đường Quốc lộ 27C, qua xã Diên Phước và Diên Hòa (STT1 Mục V - xã Diên Hòa và STT1 Mục X - xã Diên Phước, Phụ lục 5.3 bỏ không áp dụng)	3	1.00	400,000	200,000	120,000
2	Đường từ ngã tư Bót Bà Lá đến hết cây xăng gã - đối diện thửa số 320 tờ số 4 (STT4 và STT 14 Mục X - xã Diên Phước, Phụ lục 5.3 bỏ không áp dụng)	3	1.00	400,000	200,000	120,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Diên Khánh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Khu vực	Vị trí		
	1	2	3
1	150,000	110,000	80,000
2	110,000	80,000	60,000
1MN	45,000	35,000	30,000
2MN	35,000	30,000	25,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
A1	CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG				
I	Diên An				
6	Đường Chợ Chiều: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2 đến giáp Sông Cái	2.5	1	1	375,000
7	Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12)	2.5	1	1	375,000
13	Từ Khách sạn Ngọc Vi đến nhà ông Điện qua cà phê Nina	2.5	1	1	375,000
15	Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1 đến Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng	2.5	1	1	375,000
18	Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào đến gò Cù Chi đến đường sắt	2.5	1	1	375,000
22	Đường từ Trường tiểu học Diên An 2 đến đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc)	2.5	1	1	375,000
27	Khu tái định cư xã Diên An				
	Các lô tiếp giáp đường số 1	2.5	1	2	275,000
	Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4 (bằng 90% giá đất khu vực 1 vị trí 2)				247,500
28	Từ nhà bà Mười đến đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	2	275,000
29	Đường từ đất ông Lê Kim Âu đến nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	2	275,000
30	Từ đất ông Nuôi đến nhà ông Dưỡng (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	3	200,000
31	Đường từ đất ông Sỹ đến giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	1	375,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
32	Từ ông Mai Kim (23/10) đến nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	2	275,000
33	Từ đất ông Mậu (23/10) đến nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	2	275,000
34	Từ đất ông Khánh đến nhà ông Cẩn (thôn Phú Ân Nam 2)	2.5	1	2	275,000
35	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3)	2.5	1	2	275,000
36	Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3)	2.5	1	2	275,000
37	Từ đất Phó đến Idol (thôn Phú Ân Nam 3)	2.5	1	3	200,000
38	Từ nhà ông 8 Bang (23/10) đến nhà bà Tuyền (thôn Phú Ân Nam 3)	2.5	1	2	275,000
39	Từ nhà ông Minh (23/10) đến nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3)	2.5	1	2	275,000
40	Từ đất ông Hân đến nhà ông Sê (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
41	Đường từ nhà bà Phụng đến nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
42	Đường từ nhà ông Nhường đến nhà bà Rớt (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
43	Đường từ đất ông Lộc đến nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
44	Từ nhà ông Hiền đến giáp ranh xã Diên Toàn (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
45	Từ nhà ông Phan Hưng đến nhà ông Lê Đáng (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	2	275,000
46	Từ bưu điện đến nhà ông Gùng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5)	2.5	1	3	200,000
47	Từ ông Tây đến ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5)	2.5	1	3	200,000
48	Từ nhà bà Ngọc đến nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 5)	2.5	1	2	275,000
49	Từ nhà ông Kiều Tầm đến nhà ông Kiều Đón (thôn Phú Ân Nam 5)	2.5	1	2	275,000
50	Từ nhà ông Phước đến nhà ông Đệ (thôn Phú Ân Nam 5)	2.5	1	3	200,000
51	Từ ngã ba Cầu Cháy đến nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện)	2.5	1	3	200,000
52	Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện)	2.5	1	2	275,000
53	Từ ông Công đến nhà bà Pha (thôn Võ Kiện)	2.5	1	3	200,000
54	Từ Gò Đình đến nhà ông Dũng (thôn Võ Kiện)	2.5	1	3	200,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
55	Đường từ đất ông Lộc đến nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)	2.5	1	1	375,000
II	Diên Bình				
2	Từ nhà bà Huỳnh Thị Trị đến nhà ông Nguyễn Quý (liên xã Diên Thạnh - Diên Bình)	1.5	2	1	165,000
IV	Diên Đồng				
4	Từ ngã ba chợ + UBND xã đến hết khu dân cư giáp thôn 1	1.4	2	1	154,000
5	Hết khu dân cư thôn 1 đến nhà ông Hữu (hết khu dân cư thôn 5)	1.4	2	1	154,000
6	Từ nhà ông Huyền đến nhà ông Dương Hữu Trung	1.4	1	1	210,000
	Từ nhà ông Dương Hữu Trung đến Cầu C3	1.4	2	1	154,000
7	Từ nhà ông Phương (Khanh) đến giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đường liên thôn	1.4	2	1	154,000
8	Từ giáp đường liên xã đến đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)	1.4	2	2	112,000
11	Đường từ nhà ông Phạm Thanh Hải tới nhà bà Sen (thôn 2) đường bê tông rộng 3,5m	1.4	1	1	210,000
12	Từ giáp đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m	1.4	2	2	112,000
V	Diên Hoà				
	STT 1 bỏ không áp dụng				
34	Khu tái định cư xã Diên Hòa				
	Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20	1.7	1	1	255,000
	Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)				216,750
35	Đường nhà ông Phạm Văn Sơn đến Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1.7	1	1	255,000
36	Đường nhà ông Phan Triêm đến Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1.7	2	1	187,000
37	Đường nhà ông Trương Thái Thắng đến nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m	1.7	2	1	187,000
38	Đường từ bà Diệp Thị Bé đến Diệp Văn Châu (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m	1.7	2	1	187,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
39	Đường từ ông Nguyễn Văn Mười đến Trương Thị Mỡ (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	1.7	2	1	187,000
	Bổ sung tuyến đường				
	Từ giáp đường Quốc lộ 27C đến đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (nhà bà Võ Thị Bảy)	1.7	1	1	255,000
VII	Diên Lâm				
13	Đường từ ông Võ Ký đến ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung)	1.5	2	2	120,000
14	Những khu vực phân lô đầu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân	1.5	1	2	165,000
VIII	Diên Lộc				
1	Đoạn Hương lộ 39 từ nhà ông Đoàn Văn Ngọc đến cầu ông Đường	1.6	1	1	240,000
2	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Việt Đông đến nhà ông Phan Văn Tường	1.6	1	1	240,000
3	Từ nhà ông Đặng Ngọc Sơn đến giáp ranh xã Suối Tiên	1.6	1	2	176,000
4	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà Võ Mật đến nhà ông Nguyễn Mỹ	1.6	1	2	176,000
5	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Sương đến Nguyễn Đình Hàn	1.6	1	2	176,000
6	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Phan Thị Nhĩ đến nhà ông Trần Thăng Long	1.6	1	2	176,000
7	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Khả đến nhà ông Nguyễn Quận	1.6	1	2	176,000
8	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Huỳnh Phân đến nhà bà Nguyễn Thị Miên	1.6	1	2	176,000
9	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Trần Chính đến nhà ông Ngô Thanh Tuấn	1.6	1	2	176,000
10	Tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hải đến nhà ông Trần Thọ	1.6	2	2	128,000
11	Tiếp giáp liên thôn đoạn Từ nhà ông Nguyễn Lê Truyền đến nhà ông Võ Khiêm	1.6	1	2	176,000
12	Nối tiếp đường liên thôn từ tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Lê Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Thanh	1.6	1	2	176,000
13	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Đình Quốc đến nhà ông Võ Lương Chí	1.6	1	2	176,000
14	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Tô Thị Treo đến nhà ông Nguyễn Thông	1.6	1	2	176,000
15	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Chấn	1.6	1	2	176,000
16	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Hùng đến nhà ông Tô Nguyễn Thành Hân	1.6	1	2	176,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
17	Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Phan Thị Chận đến nhà ông Hàng Luân	1.6	2	1	176,000
18	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Trung Hiền đến nhà ông Nguyễn Văn Quân	1.6	1	2	176,000
19	Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Lê Kiên đến nhà ông Phan Yên	1.6	1	2	176,000
20	Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Huỳnh Tạo đến nhà ông Nguyễn Năng Nổ	1.6	1	2	176,000
21	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Ngô Thị Sanh đến nhà ông Võ Văn Nhường	1.6	1	2	176,000
22	Từ nhà ông Phan Văn Minh đến nhà ông Nguyễn Xèo	1.6	1	2	176,000
23	Từ nhà bà Nguyễn Thị Yến đến nhà bà Phan Cẩm Cát Trâm	1.6	1	2	176,000
24	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1	1.6	1	3	128,000
25	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2	1.6	2	3	96,000
IX	Diên Phú				
23	Từ nhà ông Súc đến giáp ranh xã Vĩnh Phương	2.2	1	2	242,000
36	Từ nhà ông Năm đến nhà bà Dừa	2.2	2	2	176,000
47	Từ cầu Bàu Máng (giáp quốc lộ 1A) đến nhà ông Nguyễn Tấn Khoa	2.2	1	2	242,000
48	Từ nhà ông Nọ đến nhà ông Hưng (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
49	Từ nhà ông Thọ (hẻm đường Bạch Qua) đến nhà ông Mười Nhiêm (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
50	Từ nhà ông Chiến đến nhà Trung (công ty Thiên Ân) (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
51	Từ nhà ông Trương Tiên Vàng đến nhà bà Thước (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
52	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Hiệp (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
53	Từ trụ sở thôn Phú Ân Bắc A đến cầu Voi cũ (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
54	Đường Mầu 7 (từ hương lộ 45 đến nhà ông Hai) (thôn 1)	2.2	1	2	242,000
55	Đường nghĩa trang Thùng Cây Trăm (giáp quốc lộ 1A) đi Diên Điền (thôn 1)	2.2	1	2	242,000
56	Từ đường hương lộ 45 (ao ông Chín) đến nhà bà Giáo (thôn 4)	2.2	1	2	242,000
57	Từ nhà máy gạo ông Lê Hà đến nhà ông Bùi Văn Minh (thôn 2)	2.2	1	2	242,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
52	Từ nhà bà Cảnh đến miếu áp Trung (thôn 2)	2.2	1	2	242,000
59	Từ ngã tư Phú Năm đến cầu gỗ Vĩnh Trung (thôn 1)	2.2	1	2	242,000
60	Từ nhà ông Thìn (giáp hương lộ 45) đến nhà ông Quan Cát (thôn 1)	2.2	1	2	242,000
61	Đường bê tông xi măng từ Miếu áp Trung nhà ông Thơm (thửa 64 tờ 7) đến nhà bà Cảnh (thửa 221 tờ 7)	2.2	1	2	242,000
62	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Trần Phê (thửa 554 tờ 5) đến nhà ông Kê, ông Xạ (thửa 747 tờ 5)	2.2	1	2	242,000
63	Đường bê tông xi măng từ Gò Đình đến nhà ông Mạnh (thửa 206 tờ 8), ông Xong (thửa 576 tờ 3)	2.2	1	2	242,000
64	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Võ Tri (thửa 124 tờ 9) đến giáp ranh xã Vĩnh Phương (thửa 101 tờ 9)	2.2	1	2	242,000
X	Diên Phước				
1	STT 1, STT 14, STT15 bỏ không áp dụng				
4	Từ cây xăng Chấn gã - đối diện thửa 320 tờ 4 đến cầu Diên Lâm (hương lộ 39)	2.0	1	1	300,000
7	Từ Tỉnh lộ 2 đến hết bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diên Hòa)	2.0	1	1	300,000
8	Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng đến Hương lộ 39	2.0	1	1	300,000
17	Từ đường Hương lộ 39 đến nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1)	2.0	2	1	220,000
18	Từ nhà ông Hùng đến giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5)	2.0	1	2	220,000
25	Từ Trung tâm phục hồi chức năng đến hết nghĩa trang Gò Mây	2.0	2	2	160,000
XI	Diên Sơn				
7	Đường từ nhà ông Rậm (Tỉnh lộ 8) đến đường đi nhà thờ Cây Vông (nhà ông Tâm)	1.8	1	1	270,000
8	Từ nhà Vương đến nhà ông Nguyễn Duy	1.8	1	1	270,000
13	Từ Hợp tác xã Diên Sơn đến nhà thờ cây Vông ra Tỉnh lộ 8	1.8	1	1	270,000
22	Từ nhà ông Vũ Khắc Khai đến nhà ông Nguyễn Lánh	1.8	1	2	198,000
23	Từ nhà ông Sây đến Gò Mít đến đường ông Ngọ ra Tỉnh lộ 8	1.8	1	2	198,000
24	Từ nhà ông Bùi Hữu Thanh đến Gò Cày	1.8	1	2	198,000
45	Từ nhà ông Dũng đến ngã 3 Đồng Lãng	1.8	1	2	198,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
	Bổ sung các tuyến đường				
49	Từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Khanh	1.8	1	2	198,000
50	Từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Lê Tiên Hóa	1.8	1	2	198,000
51	Đường từ nhà ông Ngô Trám (thửa 403 và 453 tờ 12) đến nhà ông Lộc (thửa 334 và 335 tờ 12)	1.8	1	2	198,000
52	Đường từ nhà ông Minh (thửa 781, 763 tờ 12) đến nhà ông Linh (thửa 777, 850 tờ 12)	1.8	1	2	198,000
53	Đường từ nhà từ Nghĩa địa Công giáo (thửa 475, 477 tờ 17) đến nhà ông Lòng (thửa 341, 342 tờ 17)	1.8	1	2	198,000
54	Đường từ nhà ông Đình Trí (thửa 350, 304 tờ 18) đến chùa Hoàng Nam (thửa 470, 422 tờ 18)	1.8	1	2	198,000
55	Đường từ nhà ông Võ Văn Tấn (thửa 671, 672 tờ 16) đến nhà ông Quý (thửa 712, 738 tờ 16)	1.8	1	2	198,000
XIV	Diên Thọ				
b	Các nhánh rẽ từ Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bè)				
	Bổ sung các tuyến đường				
	Đường rẽ từ hương lộ 62 đến nhà ông Đặng Thành Tân (đường đất từ thửa 85 đến thửa 90 tờ 20)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ từ hương lộ 62 đến nhà ông Đỗ Văn Ngọc (đường bê tông từ thửa 735 đến thửa 741 tờ 20)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ từ hương lộ 62 đến nhà ông Vũ Hồng Dương (đường bê tông từ thửa 771 đến thửa 787 tờ 20)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ từ hương lộ 62 đến nhà ông Nguyễn Duy Đức đến mương cấp 1 (đường đất từ thửa 803 đến thửa 804 tờ 20)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ từ hương lộ 62 đến nhà ông Đỗ Đức Lộc (đường bê tông từ thửa 940 đến thửa 978 tờ 20)	1.5	2	3	90,000
c	Các nhánh rẽ thuộc Tỉnh Lộ 2 (thôn Phước Lương, Sơn Thạnh, Phú Thọ) Lẽ Thạnh, Cẩm Sơn				
	Bổ sung các tuyến đường				
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ Lô cốt đến nhà ông Trần Văn Quý (đường bê tông từ thửa 134 đến thửa 152, 157 tờ 16)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Lò đường đến quốc lộ 27C (đường bê tông kéo dài đường Lò đường đến ngã tư Xóm Suối)	1.5	2	1	165,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Nguyễn Thanh Nhân đến nhà ông Nguyễn Mạnh (đường bê tông từ thửa 127 đến thửa 709 tờ 15)	1.5	2	3	90,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Huỳnh Xuân Thọ đến nhà ông Đỗ Văn Thế (đường bê tông từ thửa 91 đến 93 tờ 15)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Bùi Xệ đến nhà bà Huỳnh Thị Lý (đường bê tông từ thửa 129 đến 184 tờ 14)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lưu Văn Xang đến nhà ông Võ Văn Trôn (đường bê tông từ thửa 386 đến 392 tờ 7)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lê Kim Thanh đến nhà bà Đoàn Ngọc Thanh (đường bê tông từ thửa 376 đến 348 tờ 7)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Hóc Dầu (đường bê tông từ thửa 23 tờ 7 đi vào bên trong)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Hoàng Đăng Hải đến nhà bà Hồ Thị Mâu (đường bê tông từ thửa 105 đến 110 tờ 7)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 đến ngã ba nhà Sáu rừng (đường cấp phối từ thửa 196 tờ 4 đi vào bên trong)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 đến nhà bà Hoa Tân (đường bê tông từ thửa 02, 08 đến thửa 11 tờ 4)	1.5	2	3	90,000
	Đường rẽ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Cao Bá Nghĩa (đường bê tông từ thửa 34 đến thửa 42 tờ 3)	1.5	2	3	90,000
XV	Diên Toàn				
1	Từ đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn đến cầu bà Nhu	2.5	1	1	375,000
2	Từ đường liên xã Thị trấn đến trường Tiểu học Diên Toàn	2.5	1	1	375,000
3	Đường liên xã từ trường Tiểu học Diên Toàn đến cầu bà Nai (giáp xã Diên An)	2.5	1	1	375,000
4	Đường từ cầu bà Nhu đến giáp Diên An	2.5	1	1	375,000
5	Đường liên xã từ cầu Xéo đến ấp Cù Chi	2.5	1	1	375,000
6	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh	2.5	1	2	275,000
7	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành.	2.5	1	2	275,000
8	Đường khu vực Suối Đổ	2.5	1	2	275,000
9	Đường liên xã đến nhà ông Biết - Miếu Cù Chi	2.5	1	2	275,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
10	Quán cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Thọ	2.5	1	2	275,000
11	Nhà ông Phạm Trắc đến nhà ông Lâm	2.5	1	2	275,000
12	Đường từ nhà ông Cải đến nhà ông Sum	2.5	1	2	275,000
13	Từ nhà Ông Lay đến nhà Ông Ngọc	2.5	1	2	275,000
14	Từ nhà Ông Tư Búp đến cầu vườn Đình	2.5	1	2	275,000
15	Từ nhà ông Luân đến nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non	2.5	1	2	275,000
16	Từ Cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Tuyển	2.5	1	2	275,000
17	Từ quán Cà Phê Ông Vinh đến nhà ông Bồng	2.5	1	2	275,000
18	Từ Nhà Ông Cát đến nhà Ông Tuấn	2.5	1	2	275,000
19	Từ Nhà Ông Lê Chuyển đến nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1)	2.5	1	2	275,000
20	Từ Nhà Ông Mốc đến đường liên xã Diên Thạnh	2.5	1	2	275,000
21	Từ Nhà Ông Sơn đến nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Nuôi	2.5	1	2	275,000
22	Từ Miếu áp Đông Dinh đến nhà ông Còi	2.5	1	2	275,000
23	Từ nhà ông Ngô Xuân Tài đến giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng	2.5	1	2	275,000
24	Đường liên xã từ cầu bà Nhu đến cầu Dĩ	2.5	1	2	275,000
25	Từ nhà ông Lê Thịnh đến cầu Dĩ	2.5	1	2	275,000
26	Đường liên xã từ Bru điện đến nhà bà Võ Thị Khanh	2.5	1	2	275,000
27	Từ đường liên xã đến cầu Đình	2.5	1	2	275,000
28	Đường từ nhà ông Bép đến cống thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Ánh	2.5	1	2	275,000
29	Từ đường liên xã đến nhà ông Theo	2.5	1	2	275,000
30	Từ nhà ông Chí đến nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2)	2.5	1	2	275,000
31	Đường liên xã từ nhà Bà Loan đến nhà ông Thành	2.5	1	2	275,000
32	Đường liên xã từ nhà ông Thức đến nhà ông Mạnh	2.5	1	2	275,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
33	Đường vào trong Khu tái định cư Quốc lộ 1A	2.5	1	2	275,000
34	Đường liên xá quán Thanh Mai đến nhà bà Vân	2.5	1	2	275,000
35	Từ nhà ông Cút đến nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê	2.5	1	2	275,000
36	Đường liên xã từ nhà bà Nhớn đến nhà ông Xê	2.5	1	2	275,000
37	Từ Trường tiểu học Diên Toàn đến nhà ông Phái đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn	2.5	1	2	275,000
38	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Đạo	2.5	1	2	275,000
39	Từ đường Chu Văn An đến nhà bà Lê	2.5	1	2	275,000
40	Từ UBND xã đến nhà ông Lũy	2.5	1	2	275,000
41	Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án mở rộng Quốc lộ 1A)				
	Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn đến Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m	2.5	1	1	375,000
	Các đường QH mới	2.5	1	2	275,000
42	Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh)				
	Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76	2.5	1	1	375,000
	Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)				318,750
43	Các tuyến đường còn lại	2.5	1	3	200,000
	Bổ sung các tuyến đường				
44	Đường từ nhà ông Tạo đến cầu Vườn Đình	2.5	1	2	275,000
45	Đường từ nhà ông Lộc đến nhà bà Thành	2.5	1	2	275,000
46	Đường từ Cầu Dĩ - nhà ông Lâu - trạm bơm Lão Sừ	2.5	1	2	275,000
47	Đường liên xã nhà ông Nhu đến nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh	2.5	1	2	275,000
48	Đường từ quán bà Gái đến Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc	2.5	1	2	275,000
49	Đường từ dốc Tèo Cả đến đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp	2.5	1	2	275,000
50	Đường từ đường Cao Bá Quát đến giáp Diên Thạnh	2.5	1	2	275,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
51	Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn đến nhà ông Liêm	2.5	1	2	275,000
52	Đường từ chợ Đông Dinh đến nhà ông Xin	2.5	1	2	275,000
53	Đường từ nhà ông Tụ đến nhà ông Trần Tư	2.5	1	2	275,000
54	Đường từ đường bê tông ông Bồng đến giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc	2.5	1	2	275,000
55	Đường từ nhà ông Sương đến giáp quốc lộ 1A	2.5	1	2	275,000
56	Đường từ đường liên xã đến nhà ông Khôi	2.5	1	2	275,000
57	Đường từ nhà ông Cang đến nhà ông Chánh	2.5	1	2	275,000
58	Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 2) đến cầu ông Sum (giáp thị trấn)	2.5	1	2	275,000
59	Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1) đến Sáu Sào (thửa 198 tờ 1)	2.5	1	2	275,000
60	Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 2) đến Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1)	2.5	1	2	275,000
61	Đường bê tông từ nhà ông Còi (thửa 140 tờ 1) đến nhà ông Mục rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1)	2.5	1	2	275,000
62	Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2) đến Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2)	2.5	1	2	275,000
63	Đường từ UBND xã đến nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2)	2.5	1	2	275,000
XVII	Suối Hiệp				
a	Từ giáp ranh xã Diên Thạnh dọc Quốc lộ 1A đến nhà máy Festi				
4	Đường rẽ từ cầu Cống Ba (thửa 318 tờ 20) đến đường tránh Quốc lộ 1A (thửa 146 tờ 20)	2.2	1	2	242,000
7	Đường rẽ từ nhà ông Du (thửa 234 tờ 24) đến nhà ông Kỳ (thửa 209 tờ 24)	2.2	1	2	242,000
b	Đường từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc lộ 1A đến thôn Vĩnh Cát				
17	Đường từ quốc lộ 1A đến nghĩa trang liệt sỹ	2.2	1	1	330,000
	Đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến nhà ông Niên, bà Lan	2.2	1	2	242,000
18	Đường từ nhà ông Thuần (thửa 22 tờ 35) (Quốc lộ 1A) đến sông kinh	2.2	1	1	330,000
-	Đường từ nhà ông Thám (thửa 155 tờ 30) đến nhà ông Bá, nhà bà Mão (thửa 141 tờ 30)	2.2	1	2	242,000
19	Đường rẽ từ nhà ông Đầu đến sông Kinh	2.2	1	2	242,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
20	Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Đạt đến nhà ông Nguyễn Nhợ	2.2	1	2	242,000
c	Đường vào thôn Vĩnh Cát dọc Quốc Lộ 1A đến xã Suối Cát				
23	Đường rẽ từ nhà ông Thâm (thửa 194 tờ 40) đến nhà bà Đáng, nhà ông Trịnh Nhl đến nhà ông Nhơn (thửa 159 tờ 40)	2.2	1	2	242,000
25	Đường rẽ từ nhà ông Phan Tiến Dụng đến nhà ông Lê Văn Tú	2.2	1	1	330,000
d	Các tuyến còn lại				
26	Từ nhà ông Đành đến nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	2.2	1	1	330,000
27	Từ nhà ông Đỗ Sáu đến nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	2.2	1	1	330,000
28	Từ cầu Thủy Xương đến nhà ông Dũng	2.2	1	1	330,000
29	Từ nhà ông Đỗ Cao Kỳ (thửa 101 tờ 35) đến nhà ông Lê Văn Nhân (thửa 18 tờ 34)	2.2	1	2	242,000
e	Khu tái định cư xã Suối Hiệp				
	Đường hiện trạng (Đường rẽ từ nhà ông Trục đến nhà ông Bình)	2.2	1	1	330,000
	Các đường QH mới trong khu tái định cư	2.2	1	1	280,500
	Đường từ Đập Hội Xương đến Đập Chín xã	2.2	1	1	330,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 6.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc Thị xã Ninh Hoà)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
2	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
3	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
4	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
5	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	Phường Ninh Hiệp									
27	Đường 2/4 (đường Bắc Nam cũ)	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	1	0.9	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
III	Phường Ninh Giang									
2	Các tuyến đường chính trong phường									
2.9	Khu trung tâm phường									
	Đường số 1	ngã ba giáp đường K4	ngã ba giáp đường N5	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
	Đường K4	từ QL1A	ngã ba giáp đường số 1	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
VI	Phường Ninh Thủy									
6	Các khu quy hoạch phân lô dân cư thuộc tổ dân phố Bá Hà 2 và tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy									
-	Đường QH từ 20m trở lên			4	0.75	450,000	315,000	262,500		
-	Đường QH từ 13m đến dưới 20m			4	0.65	390,000	273,000	227,500		

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường QH từ 8m đến dưới 13m			5	0.80	320,000	192,000	160,000		
-	Đường QH dưới 8m			5	0.60	240,000	144,000	120,000		
7	Khu tái định cư Ninh Thủy (khu N84):									
-	Các lô giáp đường Tỉnh lộ 1B (đoạn từ giáp Ninh Diêm đến hết nhà máy xi măng Hòn Khói)			3	0.75	750,000	450,000	375,000		
-	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			4	0.75	450,000	315,000	262,500		
-	Đường quy hoạch G, F (lộ giới 21m)			4	0.75	450,000	315,000	262,500		
-	Đường quy hoạch K (lộ giới 15m)			4	0.65	390,000	273,000	227,500		
-	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			5	0.80	320,000	192,000	160,000		
VII	Phường Ninh Hải									
2	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)									
-	Đoạn 2	Tiếp theo	Ngã ba Khách sạn Hoàng Long	3	0.8	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
4	Đặng Vinh Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	4	1.0	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
9	Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua phường Ninh Hải)	từ giáp ranh xã Ninh Thọ	giáp tỉnh lộ 1B	5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 6.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc thị xã Ninh Hoà)

Khung giá đất ở (ĐB)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
X	Đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh An và Ninh Thọ)					
1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	3	0.70	280,000	140,000	84,000
2	từ giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà) đến giáp ranh phường Ninh Hải	3	0.60	240,000	120,000	72,000
XI	Khu quy hoạch dân cư xã Ninh Bình (dự án tái định cư Tuyến tránh quốc lộ 26)					
1	Các lô giáp đường quốc lộ 26 (lô giới rộng 26m)	2	1.00	800,000	400,000	240,000
2	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 8m	3	1.00	400,000	200,000	120,000
3	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 7m	3	0.80	320,000	160,000	96,000
XII	Tuyến tránh quốc lộ 26					
1	Từ ngã ba trong đến giáp đường gom phía nam cầu vượt (đoạn qua địa bàn phường Ninh Hiệp và xã Ninh Quang)	2	0.80	640,000	320,000	192,000
2	Từ tiếp theo đến giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn xã Ninh Quang)	2	0.60	480,000	240,000	144,000
3	Từ tiếp theo đến cầu Bàng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0.70	560,000	280,000	168,000
4	Từ tiếp theo đến giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0.80	640,000	320,000	192,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 6.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc thị xã Ninh Hoà)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã ĐB	1	150,000	110,000	80,000
	2	110,000	80,000	60,000
Xã MN	1MN	40,000	30,000	26,000
	2MN	35,000	28,000	25,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số				
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3		
I	Các xã đồng bằng							
5	Ninh Ích							
5.1	Thôn Phú Hữu		Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quỳnh) đến hết nhà ông Trần Văn Hầm	0.80	1	120,000	88,000	64,000
5.7	Thôn Vạn Thuận		Từ nhà ông Trần Văn Hầm đến hết nhà ông Huỳnh Văn Thắng	0.80	1	120,000	88,000	64,000
-			Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận	0.80	2	88,000	64,000	48,000
10	Ninh Quang							
10.6	Thôn Thạnh Mỹ		Từ nhà ông Lương Công Dũng đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bót	1.40	2	154,000	112,000	84,000
-			Từ nhà ông Thừa đến bình biển áp	1.40	2	154,000	112,000	84,000
-			Từ phía Tây nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Mọi	1.40	2	154,000	112,000	84,000
-			Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh đến hết nhà ông Nguyễn Sơn	1.40	2	154,000	112,000	84,000
-			Từ bình biển áp đến hết trụ sở UBND xã Ninh Quang	1.40	2	154,000	112,000	84,000
-			Từ phía Tây cầu Cá đến cửa hàng HTX số 1	1.40	1	210,000	154,000	112,000
-			Từ phía Nam cầu Tám Vui đến cầu Sáu	1.40	1	210,000	154,000	112,000
-			đoạn từ ngã ba nhà ông Đẹp đến cầu Dong	1.40	2	154,000	112,000	84,000
13	Ninh Thọ							
13.13	Đường C2 từ nhà ông Đỗ Mùi (thôn Lạc Bình) đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (thôn Lạc Ninh)			1.00	1	150,000	110,000	80,000
13.14	Tỉnh lộ 7		Từ đường tỉnh lộ 1A đến giáp đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh Thọ)	1.00	1	150,000	110,000	80,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 7.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Vạn Giã - Huyện Vạn Ninh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2,400,000	1,200,000	1,000,000	450,000	280,000
2	1,500,000	780,000	650,000	300,000	180,000
3	850,000	516,000	430,000	200,000	150,000
4	500,000	288,000	240,000	160,000	140,000
5	300,000	220,000	160,000	140,000	130,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Lê Lợi	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000
18	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	127,500
		Hoàng Văn Thụ	Phan Chu Trinh	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
30	Đường 14/8	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4	0.80	400,000	230,400	192,000	128,000	112,000
38	Trần Đường	Hùng Vương	Hết trường Tiểu học Vạn Giã 3	3	0.80	680,000	412,800	344,000	160,000	120,000
46	Khu dân cư Lương Hải									
	Phạm Ngũ Lão (trước là đường QH A)	đường 14/8	Đường Quy hoạch số 4	5	1.00	300,000	220,000	160,000		
	Đường Quy hoạch số 4	Phạm Ngũ Lão	Đường Quy hoạch C	5	0.70	210,000	154,000	112,000		
	Đường Quy hoạch C	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	5	0.70	210,000	154,000	112,000		
	Đường Quy hoạch B	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	5	0.65	195,000	143,000	104,000		
	Đường Quy hoạch số 3	Phạm Ngũ Lão	Đường Quy hoạch C	5	0.65	195,000	143,000	104,000		
	Đường Quy hoạch 10m	Đường 14/8	Đường Trần Đường	5	0.70	210,000	154,000	112,000		

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 7.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Vạn Ninh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,600,000	800,000	480,000
2	800,000	400,000	240,000
3	400,000	200,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường Quốc lộ 1 A					
6	Từ Chấn Giã đến Cầu Chà Là	3	1.40	560,000	280,000	168,000
10	Từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn	2	1.20	960,000	480,000	288,000
11	Từ cổng chân đèo Cổ Mã (phía Bắc) đến Cầu Đông Đại Lãnh	1	1.40	2,240,000	1,120,000	672,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Vạn Ninh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Khu vực	Vị trí		
	1	2	3
1	150,000	110,000	80,000
2	110,000	80,000	60,000
1MN	45,000	35,000	30,000
2MN	35,000	30,000	25,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
I	Đại Lãnh						
1	Thôn Tây Nam 1						
		Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21)	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19)	1.80	1	1	270,000
		Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19)	đến nhà ông Lưu Tấn Bình (thửa 04, tờ 12)	1.80	1	2	198,000
	Thôn Tây Bắc 2	Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17)	đến nhà bà Võ Thị Thử (thửa 37, tờ 17)	1.80	1	1	270,000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 27 tờ 19)	đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17)	1.80	1	2	198,000
2	Thôn Tây Bắc 1						
		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Nam 1 từ nhà ông Trần Bi (thửa 10 tờ 19)	Đến nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 5)	1.80	1	1	270,000
		Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125, tờ 9)	Cầu Đông Đại Lãnh	1.80	1	2	198,000
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 198, tờ 9)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 5)	1.80	1	1	270,000
		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Nguyễn Thị Hương)	Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình	1.80	2	1	198,000
4	Thôn Tây Nam 1						

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Từ nhà ông Đặng Bìa (thửa 30 tờ 08)	Đến giáp đường Gia Long	1.80	2	2	144,000
6	Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2)			1.80	1	1	270,000
II	Vạn Bình						
1	Đường Liên thôn xóm Góm - xóm Cát	từ quốc lộ 1A (thửa 38 tờ 31)	giáp xã Vạn Thắng (thửa 08 tờ 34)	1.60	1	1	240,000
2	Thôn Bình Trung 1						
		Đường Bình trung dưới (thửa 154 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32)	1.60	1	1	240,000
		Đường Bình trung trên (thửa 135 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28)	1.60	1	1	240,000
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29)	Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29)	1.60	1	2	176,000
		Đường Hòn Chùa từ QL1A (thửa 09 tờ 29)	Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08)	1.60	1	1	240,000
3	Thôn Bình Trung 2						
		Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37)	Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32)	1.60	2	1	176,000
4	Thôn Trung Đông 2						
		Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41)	Giáp đường ngã ba xóm cát (thửa 80 tờ 37)	1.60	1	1	240,000
		Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41)	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42)	1.60	1	1	240,000
		Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41)	Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41)	1.60	1	2	176,000
5	Thôn Trung Đông 1						
		Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36)	Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36)	1.60	1	1	240,000
		Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36)	Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40)	1.60	1	1	240,000
		Đường từ nhà ông Tương (thửa 138 tờ 36)	Cầu Chà Là (thửa 139 tờ 40)	1.60	1	1	240,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41)	Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43)	1.60	1	1	240,000
6	Đường liên thôn Trung Đông 1- Trung Đông 3	từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36)	đến nhà bà Phẩm (thửa 172 tờ 32)	1.60	1	1	240,000
7	Thôn Trung Đông 3	Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 tờ 31)	Giáp đường Trung Đông 3 - Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	1.60	1	1	240,000
8	Thôn Tứ Chánh	Đường Chữ thập đỏ Tứ Chánh từ QL1A (thửa 102 tờ 31)	Giáp đường nhựa (thửa 82 tờ 26)	1.60	1	1	240,000
		Đường núi beo (thửa 801 tờ 16)	Đến núi Một (thửa 547 tờ 16)	1.60	1	1	240,000
9	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 tờ 30)	Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	1.60	2	1	176,000
10	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở từ cầu Cây Ké (thửa 208 tờ 8)	Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	1.60	2	1	176,000
		Đường Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	Trung Đông 3 (thửa 88 tờ 27)	1.60	2	1	176,000
11	Thôn Bình Lộc 1	Đường vòng núi Một (thửa 554 tờ 16)	thửa 523 tờ 16	1.60	2	1	176,000
12	Thôn Bình Lộc 2	đường từ nhà ông Quý (thửa 40 tờ 23)	Đến nhà ông Thạnh (thửa 31 tờ 22)	1.60	2	1	176,000
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng			1.60	1	1	240,000
14	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới			1.60	1	1	240,000
15	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Đông 1, 2, 3			1.60	1	3	128,000
16	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.60	2	3	96,000
III	Vạn Hưng						
1	Thôn Xuân Đông						
		Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 tờ 69)	đến giáp đất ông Võ Minh Tùng (thửa 112 tờ 69)	1.30	2	2	104,000
2	Thôn Xuân Tây						

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25)	đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)	1.30	2	2	104,000
7	Thôn Xuân Tự 1						
		Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ 48)	đến cuối nhà ông Phùng Thanh Long (thửa 58 tờ 48)	1.30	1	2	143,000
IV	Vạn Khánh						
6	Thôn Suối Hàng	Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36)	1.30	2	1	143,000
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36)	1.30	2	1	143,000
VI	Vạn Lương						
	Bổ sung giá đất						
5	Thôn Tân Đức Tây	từ nhà ông Ngạt	đến nhà ông Bình	1.60	1	2	176,000
6	Thôn Quảng Phước	từ nhà ông Hợp	giáp đường sắt	1.60	2	2	128,000
7	Thôn Hiền Lương	từ nhà ông Ba Hiếu	đến nhà ông Hùng	1.60	1	2	176,000
9	Thôn Mỹ Đồng	từ nhà ông Lắm	đến cây sộp	1.60	2	2	128,000
-		Từ cầu Cây kê	hết HTX Vạn Lương 2	1.60	2	2	128,000
-		Từ hết HTX Vạn Lương 2 (tiếp theo)	Ngã tư Mỹ Đồng	1.60	2	1	176,000
	Khu dân cư Tân Đức Đông			Hệ số đường	Loại đường	Vị trí	Giá đất
	Đường QH 16m			0.90	2	1	562,500
	Đường QH 13m			1.30	3	1	487,500
	Đường QH 12m			1.20	3	1	450,000
	Đường QH 10m			1.10	3	1	412,500
	Đường QH 7m			1.30	4	1	325,000
VIII	Vạn Phước						
	Bổ sung giá đất						

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
1	Thôn Tân Phước Bắc	đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34)	đến ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31)	1.30	2	3	78,000
3	Thôn Tân Phước Tây	đoạn từ Trường Vạn Phước 1 (thửa 86, tờ 32)	đến đường 2/9 (thửa 12, tờ 33)	1.30	1	3	104,000
-		đoạn từ chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32)	đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32)	1.30	1	3	104,000
4	Thôn Tân Phước Trung	đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30)	đến đất ông Kịch (thửa 306, tờ 30)	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09)	1.30	1	2	143,000
7	Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc						
		Đường QH 13m từ lô 22	Đến lô 08	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 10m từ lô 48	Đến lô 90	1.30	1	1	195,000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		1.30	1	2	143,000
8	Khu dân cư Tân Phước Tây	Đường QH 9m từ lô 01	Đến lô 36	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 9m từ lô 04	Đến lô 19	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 9m từ lô 09	Đến lô 18	1.30	1	1	195,000
11	Khu dân cư nhà văn hóa cũ Tân Phước Tây						
		Đường QH 9m từ lô 07	đến lô 19	1.30	1	1	195,000
IX	Vạn Thắng						
	Bổ sung giá đất						
13	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Ruộng Lù			1.75	1	1	262,500
X	Vạn Thạnh						
1	Thôn Đầm Môn						

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn (thửa 84 tờ 58)	Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	1.40	1	1	210,000
		Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	1.40	1	2	154,000
		Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	Đến nhà ông Thiện (thửa 7 tờ 52)	1.40	1	3	112,000
		Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57)	Đến UBND xã Vạn Thạnh	1.40	1	1	210,000
		UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59)	1.40	1	3	112,000
2	Thôn Vĩnh Yên						
2.1	Khu tái định cư Vĩnh Yên	Đường L (QH 22,5m)		1.40	1	1	231,000
		Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m)		1.40	1	1	210,000
		Đường M (QH 13,5m)		1.40	1	1	199,500
		Đường QH 7m		1.40	1	2	154,000
XI	Vạn Thọ						
1	Thôn Cổ mã	Từ Quốc lộ 1A	Đến ao tôm	1.30	1	1	195,000
	Bổ sung giá đất	đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiêu (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự)	đến giáp xã Vạn Phước	1.30	1	2	143,000
		đường từ đường nước khoáng	đến nhà ông Đặng Trung Phú	1.30	1	2	143,000
2	Thôn Ninh Mã			1.30	2	2	104,000
		Từ gò vuông	đến nhà bà Nguyễn Thị Non	1.30	2	2	104,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 8.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Tô Hạp - huyện Khánh Sơn)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	330,000	198,000	120,000
2	220,000	132,000	78,000
3	132,000	78,000	60,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Hai Bà Trưng							
		đầu đường Hai Bà Trưng (hộ bà Nguyễn Thị Bốn)	ngã ba Hai Bà Trưng - Trần Phú	2	1.00	220,000	132,000	78,000
		Ngã ba Trần Phú - Hai Bà Trưng	Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	2	0.80	176,000	105,600	62,400
		Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Đỗ Huy Hiệp	2	1.00	220,000	132,000	78,000
		Từ nhà ông Đỗ Huy Hiệp	Đến cuối đường Hai Bà Trưng (huyện đội)	2	0.80	176,000	105,600	62,400

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 9.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	600,000	300,000	150,000
2	480,000	240,000	120,000
3	240,000	120,000	85,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	Giáp UBND huyện, ngã ba đường Cao Văn Bé	1	0.80	480,000	240,000	120,000
		Tiếp theo.	Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1	1.00	600,000	300,000	150,000
		Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	đường quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	1	0.80	480,000	240,000	120,000
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành (Nhà máy nước)	1	0.72	432,000	216,000	108,000
7	Đường quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Tiếp theo	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1.00	240,000	120,000	85,000
8	Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ)	Đường Hùng Vương	Đường quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh)	3	0.70	168,000	84,000	59,500
		Đường Hùng Vương	Cuối đường (hết thửa 29 tờ bản đồ 08)	3	0.65	156,000	78,000	55,250
13	Lê Duẩn (Đường vào nghĩa trang)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh tổ 6, đường quốc lộ 27C	3	0.60	144,000	72,000	51,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

PHỤ LỤC 9.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Khánh Vĩnh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	800,000	400,000	240,000
2	400,000	200,000	120,000
3	200,000	100,000	60,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TỈNH LỘ 2					
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến công Bà Nháp	3	0.80	160,000	80,000	48,000
2	Từ công bà Nháp đến Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21)	3	1.00	200,000	100,000	60,000
	Đường Quốc lộ 27C gồm các đoạn:					
3	Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà) đến đỉnh đèo thôn Đá Trắng	3	0.55	110,000	55,000	33,000
4	Từ đỉnh đèo thôn Đá Trắng đến công Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa 01, tờ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa 08, tờ 14)	3	0.60	120,000	60,000	36,000
5	Từ công Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa 01, tờ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa 08, tờ 14) đến đầu cây xăng Phú Khánh (thửa 29, tờ 13) và hết đất ông Cao Ba Thương (thửa 70, tờ 13)	3	1.10	220,000	110,000	66,000
6	Tiếp theo đến Km 37 hết đất ông Cao Ty (thửa 23, tờ 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa 36, tờ 12)	3	1.20	240,000	120,000	72,000
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 8					
2	Từ Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông) đến cầu Cà Hon (giáp ranh xã Khánh Bình)	3	0.95	190,000	95,000	57,000
3	Từ Cầu Cà Hon (giáp xã Khánh Bình) đầu thửa đất ông Võ Xọt (thửa 11 tờ 70) và thửa đất ông Trần Hai (thửa 46 tờ 70) đến cuối đất ông Phùng Hữu Hòa (thửa 80 tờ 69) và thửa đất ông Đinh Văn Đức (thửa 110 tờ 69)	3	1.00	200,000	100,000	60,000
IV	Đường QUỐC LỘ 27C (trước là đường KHÁNH LÊ - LÂM ĐÔNG)					

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Từ Km 37 hết đất ông Cao Ty (thửa 23, tờ 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa 36, tờ 12) đến giáp Cầu Bến Lội	3	1.25	250,000	125,000	75,000
2	Từ Cầu Bến Lội đến cuối thôn Bó Lang (Km 42)	3	1.30	260,000	130,000	78,000
3	Từ hết thôn Bó Lang (km 42) đến giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	3	0.50	100,000	50,000	30,000
V	Đường QUỐC LỘ 27C (Đường CẦU LỪNG - KHÁNH LÊ đoạn qua huyện Khánh Vĩnh)					
1	Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu) đến ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh	3	0.90	180,000	90,000	54,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh)

Khung giá đất ở (đồng/m ²)				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã MN	1MN	45,000	35,000	30,000
	2MN	35,000	30,000	25,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Cầu Bà							
3		Đường tỉnh lộ 2 cũ đoạn từ ngã 3 đường Quốc lộ 27C đầu thửa đất đất ông Hà Khon (thửa 111, tờ 12) và đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131 tờ 12) đến ngã ba đường Quốc lộ 27C hết thửa đất số 271 tờ 11 và thửa đất số 13, tờ số 7		1.20	1MN	54,000	42,000	36,000
5	Đường liên thôn	Ngã ba, đầu đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131, tờ 12)	ngã ba, hết đất ông Vũ Quang Minh (thửa 221 tờ 11 và thửa 189 tờ 11)	1.20	1MN	54,000	42,000	36,000
6	Đường nhựa	ngã ba quốc lộ 27C từ đất ông Mang Lanh (thửa 34, tờ 03)	Hết đất ông Hà Ri (thửa 06, tờ 09)	1.20	1MN	54,000	42,000	36,000
VI	Xã Khánh Nam							
2	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, đầu đất ông Thành (thửa 16 tờ 41) và ông Diện (thửa 23 tờ 41)	Cầu treo thôn 6, hết đất ông Huỳnh Văn Tín (thửa 01 tờ 21) và đất ông Võ Đặc Trung (thửa 10 tờ 21)	1.50	1MN	67,500	52,500	45,000
	Bổ sung tuyến đường							
5	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, đầu thửa đất ông Lương Văn Mên (thửa 7 tờ 14) và ông Nguyễn Minh (thửa 8 tờ 14)	Hết đất ông Phùng Đức Dũng (thửa 6 tờ 27) và ông Phạm Minh Tuyển (thửa 58 tờ 22)	1.50	1MN	67,500	52,500	45,000
VII	Xã Khánh Phú							
11	Đường Bê tông Xi măng	đất bà Cao Thị Là Cánh (thửa 102 tờ 09) và đất ông Cao Là Địa (thửa 109 tờ 09)	đất ông Cao Hiệp (thửa 64, 69 tờ 09)	1.60	2MN	56,000	48,000	40,000

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Mang Na Đi Là Nia	đất bà Cao Thị Bén (thửa 72 tờ 29) và đất ông Cao Hải (thửa 103 tờ 29)	đất ông Cao Là Nia (thửa 34, tờ 13) và đất ông Cao Là Niên (thửa 59 tờ 13)	1.60	2MN	56,000	48,000	40,000
13	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao Hoàng (thửa 08 tờ 28) và đất ông Cao Xanh (thửa 60 tờ 10)	đất bà Cao Thị Dung (thửa 19 tờ 29)	1.60	2MN	56,000	48,000	40,000
14	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao A No (thửa 186 tờ 21) và đất ông Lê Công Ra (thửa 15 tờ 24)	đất ông Cao Chiến (thửa 55 tờ 21) và đất ông Cao Xuân Niên (thửa 63 tờ 21)	1.60	2MN	56,000	48,000	40,000
X	Xã Khánh Trung							
8	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B (thửa 7, tờ 27)	đất ông Phan Minh Tài (thửa 64 tờ 16)	1.50	2MN	52,500	45,000	37,500
9	Đường dân sinh	Nhà ông Mè Tây (thửa 35 tờ 11)	đất ông Hoàng Văn Thuận (thửa 48 tờ 11)	1.50	2MN	52,500	45,000	37,500
10	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Suối Lách (thửa 192, tờ 36)	đất ông Lục Văn Tăng (thửa 46 tờ 23)	1.50	1MN	67,500	52,500	45,000
XI	Xã Liên Sang							
4	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba đường quốc lộ 27C hết đất bà Xính (thửa 54, tờ 16)	1.50	1MN	67,500	52,500	45,000
5	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba quốc lộ 27C hết đất ông Khánh (thửa 35, tờ 7)	1.50	1MN	67,500	52,500	45,000
XII	Xã Sơn Thái							
1	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Dũng (thửa 20, tờ 13)	Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất 141 và 149, tờ BĐ 14	1.40	1MN	63,000	49,000	42,000
2	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa 06, tờ 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa đất 28 và 31, tờ BĐ 09	1.40	1MN	63,000	49,000	42,000
3	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ 13)	1.40	1MN	63,000	49,000	42,000



STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường bê tông	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa 99, tờ 14)	Ngã ba, hết đất ông Phụng (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ 15)	1.40	1MN	63,000	49,000	42,000
XIII	Xã Sông Cầu							
11	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa 68 tờ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa 61 tờ 12)	đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa 45 tờ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đăng (thửa 48 tờ 13)	1.80	1MN	81,000	63,000	54,000
12	Đường bê tông xi măng	đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa 05 tờ 08)	đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa 09 tờ 08)	1.80	1MN	81,000	63,000	54,000

B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Quyết định này;